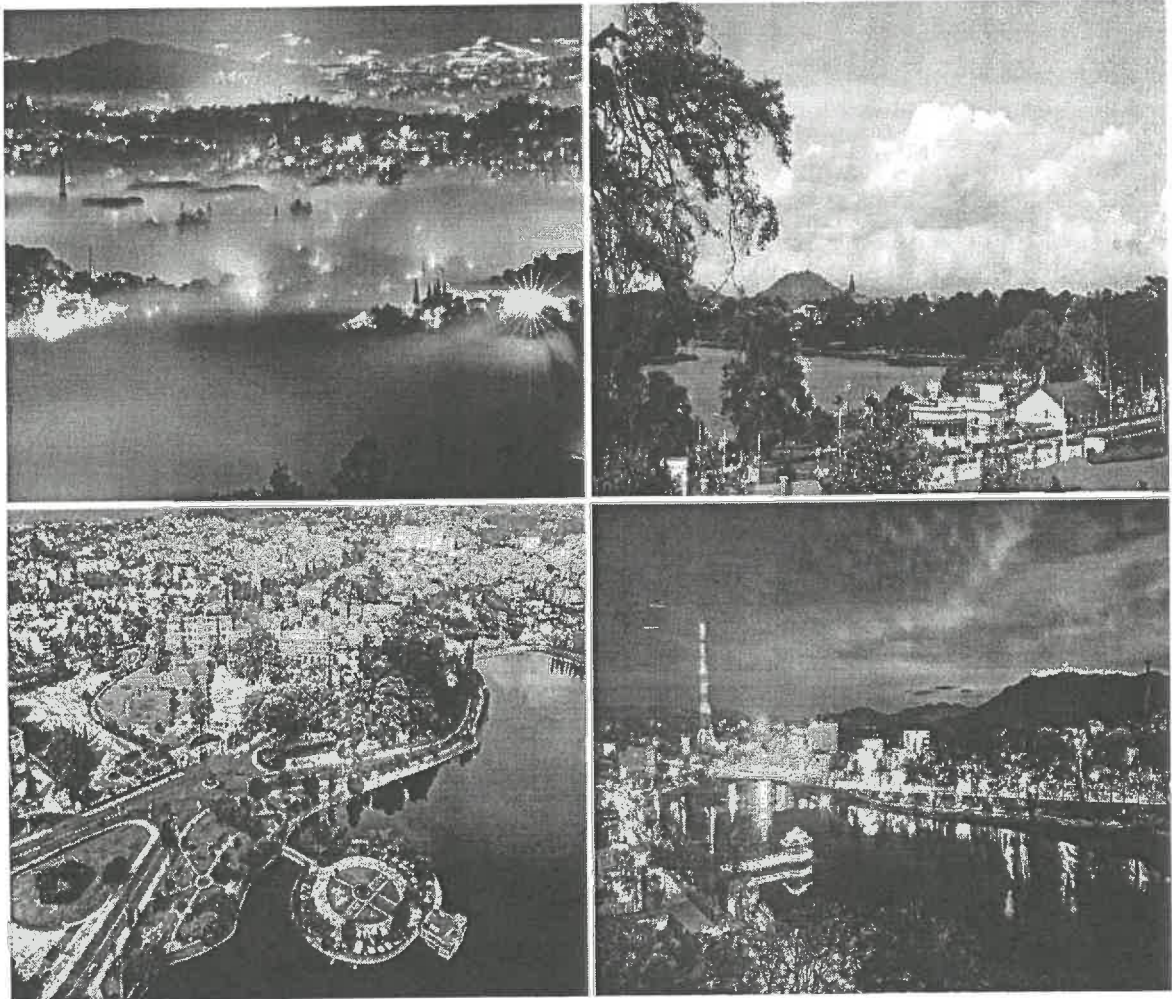


ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

**ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ
XÂY DỰNG ĐỀ ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN
2023-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG; ĐỀ ÁN NHẬP HUYỆN LẠC
DƯƠNG VÀO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT; ĐỀ ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC CẤP HUYỆN,
CẤP XÃ ĐỂ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ BẢO LỘC VÀ THÀNH LẬP CÁC
PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẢO LỘC**



Đà Lạt, tháng 03/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ
XÂY DỰNG ĐỀ ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN
2023-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG; ĐỀ ÁN NHẬP HUYỆN LẠC
DƯƠNG VÀO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT; ĐỀ ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC CẤP HUYỆN,
CẤP XÃ ĐỂ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ BẢO LỘC VÀ THÀNH LẬP CÁC
PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẢO LỘC

CƠ QUAN TRÌNH PHÊ DUYỆT
SỞ NỘI VỤ

GIÁM ĐỐC



Trần Hồng Quyết

TP. HCM, ngày 25... tháng 03 năm 2024
ĐƠN VỊ LẬP ĐỀ CƯƠNG - DỰ TOÁN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ
THẨM ĐỊNH TRẮC ĐỊA
BẢN ĐỒ SÀI GÒN



Nguyễn Thị Hoàn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đà Lạt, ngày tháng năm 2024

ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ
Xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai
đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Đề án nhập huyện
Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc
thành phố Đà Lạt; Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính
cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập
các phường thuộc thành phố Bảo Lộc.

A. ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
2. Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện và cấp xã;
3. Kết luận số 48- KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;
4. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
5. Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13;
7. Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13;
8. Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã;
9. Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

10. Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

11. Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;

12. Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;

13. Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050;

14. Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021- 2030;

15. Thông báo số 350/TB-VPCP ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc triển khai thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

16. Công điện số 972/CĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025;

17. Quyết định số 704/QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đà Lạt và vùng phụ cận đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

18. Quyết định số 1727/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

19. Nghị quyết số 26-NQ/TU ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

20. Chỉ thị số 29-CT/TU ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo triển khai thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TU ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về việc sắp xếp các

ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

21. Kế hoạch số 8358/KH-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

22. Công văn số 7431/BNV-CQDP ngày 16 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nội vụ về Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Lâm Đồng;

23. Phương án số 1292/PA-UBND ngày 21/02/2024 của UBND tỉnh về phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

II. PHẠM VI NGHIÊN CỨU VÀ NHIỆM VỤ CHUNG

1. Phạm vi nghiên cứu

Toàn bộ địa giới hành chính tỉnh Lâm Đồng, gồm 12 ĐVHC cấp huyện (gồm 02 thành phố: Đà Lạt, Bảo Lộc và 10 huyện: Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Đam Rông, Di Linh, Bảo Lâm, Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên) và 142 ĐVHC cấp xã (gồm: 111 xã, 18 phường, 13 thị trấn).

2. Nhiệm vụ chung

- Xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

- Xây dựng Đề án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt;

- Xây dựng Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc.

III. NHIỆM VỤ, NỘI DUNG CÔNG VIỆC VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

1. XÂY DỰNG ĐỀ ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ TỈNH LÂM ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2023-2025.

1.1. Mục đích yêu cầu

a) Mục đích

Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo đúng tinh thần của Nghị quyết số 37-NQ/TW, ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện và cấp xã; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-

2030; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

b) Yêu cầu

Tiến hành các bước theo trình tự, hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục trình cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Tổ chức lấy ý kiến cử tri ở các đơn vị hành chính đảm bảo công khai, dân chủ.

Hoàn thành và trình kỳ họp Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh thông qua Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2023-2025 để trình các cơ quan Trung ương trong quý II năm 2024.

1.2. Nội dung công việc

- Điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ, tổng hợp số liệu, bản đồ địa giới hành chính các đơn vị hành chính có liên quan.

- Xây dựng phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Xây dựng Đề án sắp xếp đối với từng ĐVHC cấp huyện, cấp xã; tổ chức lấy ý kiến cử tri trên địa bàn ĐVHC cấp xã, cấp huyện liên quan Đề án; trình Hội đồng nhân dân cấp xã, cấp huyện liên quan xem xét, ban hành nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

- Tổng hợp, xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng báo cáo Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh để trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2023-2025 theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng có Tờ trình trình Chính phủ kèm theo hồ sơ Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng gửi Bộ Nội vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

1.3. Trình tự, tiến độ thực hiện

a) Xây dựng Đề cương nhiệm vụ và Dự toán kinh phí sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Sở Nội vụ phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và Dự toán kinh phí xây

dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Thời gian hoàn thành: Tháng 3 năm 2024.

b) Lựa chọn nhà thầu tư vấn

Căn cứ Đề cương nhiệm vụ và Dự toán kinh phí xây dựng Đề án được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Nội vụ lập Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.)

Căn cứ Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của UBND tỉnh, Sở Nội vụ tiến hành các thủ tục đấu thầu và lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Thời gian hoàn thành: Tháng 4 năm 2024.

c) Xây dựng hồ sơ Đề án

Bước 1: Xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp xã thuộc 06 huyện: Đa Huoai, Đa Tẻ, Lạc Dương, Bảo Lâm, thành phố Đà Lạt và thành phố Bảo Lộc.

- Điều tra, khảo sát, thu thập các tài liệu, số liệu, bản đồ, thu thập các thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các ĐVHC cấp huyện, cấp xã có liên quan.

- Tổng hợp số liệu, đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các ĐVHC có liên quan; so sánh với các tiêu chuẩn đơn vị hành chính theo quy định.

- Xây dựng phương án sắp xếp ĐVHC.

- Xây dựng hệ thống các bảng biểu theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15, ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; bản đồ hiện trạng địa giới của ĐVHC cấp tỉnh (trong trường hợp sắp xếp ĐVHC cấp huyện), của ĐVHC cấp huyện (trong trường hợp sắp xếp ĐVHC cấp xã); bản đồ phương án sắp xếp ĐVHC.

- Xây dựng Báo cáo thuyết minh Đề án và các Báo cáo kèm theo Đề án gồm: Báo cáo đánh giá tác động về hoạt động quản lý nhà nước; về kinh tế - xã hội; về quốc phòng, an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội; về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công.

- Xây dựng Kế hoạch, lộ trình và kinh phí thực hiện việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã; Xây dựng Phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC), người lao động và giải quyết chế độ, chính sách sau sắp xếp ĐVHC.

Thời gian hoàn thành: Tháng 3 năm 2024.

Cơ quan thực hiện: UBND các huyện, thành phố.

Bước 2: Tổ chức lấy ý kiến cử tri trên địa bàn ĐVHC cấp xã liên quan Đề án; trình HĐND cấp xã, cấp huyện liên quan xem xét, ban hành nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

Thời gian hoàn thành: Tháng 3 - 4 năm 2024.

Cơ quan thực hiện: UBND các huyện, thành phố.

Bước 3: Xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2023-2025.

Sở Nội vụ tổng hợp, xây dựng thành 01 Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết thông qua chủ trương sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo quy định của pháp luật.

Thời gian hoàn thành: Tháng 5 năm 2024.

Bước 4: Ủy ban nhân dân tỉnh có Tờ trình trình Chính phủ kèm theo hồ sơ Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của địa phương giai đoạn 2023-2025 gửi Bộ Nội vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

Thời gian hoàn thành: Tháng 6 năm 2024.

Bước 5: Bộ Nội vụ tổ chức thẩm định và trình hồ sơ, đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã

Sau khi nhận được hồ sơ, Đề án, Bộ Nội vụ chủ trì tổ chức Đoàn công tác liên ngành Trung ương khảo sát thực tế hồ sơ, đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã; tổ chức họp Hội đồng thẩm định.

Thời gian hoàn thành: Theo kế hoạch của Đoàn liên ngành Trung ương (dự kiến trong tháng 07 năm 2024).

Bước 6: Bộ Nội vụ trình Chính phủ dự thảo hồ sơ, đề án của Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng ĐVHC cấp huyện, cấp xã của địa phương.

Thời gian hoàn thành: Theo kế hoạch của Chính phủ (dự kiến trong quý III năm 2024).

Bước 7: Các cơ quan của Quốc hội xem xét, quyết định.

Ủy ban Pháp luật của Quốc hội thẩm tra, trình Ủy ban Thường vụ Quốc

hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét quyết định sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2023-2025.

Thời gian hoàn thành: Theo kế hoạch của Quốc hội (dự kiến trong quý IV năm 2024).

1.4. Yêu cầu về nhân sự

a) Tư vấn trưởng: là chuyên gia thực hiện Đề án có trên 15 năm kinh nghiệm trong cùng lĩnh vực.

- Số lượng: 01 người.

- Nhiệm vụ: Chỉ đạo, điều phối các hoạt động chung của Đề án; liên lạc với chủ đầu tư, phối hợp giải quyết các vướng mắc trong quá trình thi công.

- Thời gian tham gia Dự án: 90 ngày.

b) Chuyên gia tư vấn xây dựng Đề án: chuyên gia tư vấn có bằng Đại học đúng chuyên ngành tư vấn và có từ 10-15 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

- Số lượng: 04 người.

- Nhiệm vụ:

+ Xây dựng phương án sắp xếp ĐVHC;

+ Xây dựng Báo cáo thuyết minh Đề án và các Báo cáo kèm theo Đề án gồm: Báo cáo đánh giá tác động về hoạt động quản lý nhà nước; về kinh tế - xã hội; về quốc phòng, an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội; về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công.

+ Xây dựng Kế hoạch, lộ trình và kinh phí thực hiện việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã; Xây dựng Phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và giải quyết chế độ, chính sách sau sắp xếp ĐVHC;

- Thời gian tham gia dự án: 90 ngày.

c) Chuyên gia thực hiện chuyên môn: chuyên gia tư vấn có bằng Đại học đúng chuyên ngành tư vấn có từ 05-10 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

- Số lượng: 04 người.

- Nhiệm vụ:

+ Tổng hợp số liệu, đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các đơn vị hành chính có liên quan; so sánh với các tiêu chuẩn ĐVHC theo

quy định;

+ Xây dựng hệ thống các bảng biểu theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; bản đồ hiện trạng địa giới của ĐVHC cấp tỉnh (trong trường hợp sắp xếp ĐVHC cấp huyện), của ĐVHC cấp huyện (trong trường hợp sắp xếp ĐVHC cấp xã); bản đồ phương án sắp xếp ĐVHC;

+ Các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Tư vấn trưởng.

- Thời gian tham gia dự án: 66 ngày.

d) Cán bộ kỹ thuật thực hiện chuyên môn, tài chính, kế hoạch: Cán bộ kỹ thuật có bằng Đại học đúng chuyên ngành tư vấn và có dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

- Số lượng: 03 người

- Nhiệm vụ:

+ Lập kế hoạch công tác theo đúng tiến độ yêu cầu;

+ Bảo đảm công tác hậu cần, phương tiện, tài chính cho công tác thi công dự án;

+ Điều tra, khảo sát, thu thập các tài liệu, số liệu, bản đồ, thu thập các thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các ĐVHC cấp huyện, cấp xã có liên quan;

+ Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến cử tri về Đề án (in ấn phương án, bản đồ, báo cáo ...).

+ Thông qua UBND, HĐND cấp xã, cấp huyện;

+ Các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Tư vấn trưởng.

- Thời gian tham gia dự án: 65 ngày.

1.5. Đề cương Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

a) Nội dung, bố cục

Thực hiện đúng quy định tại Phụ lục 2, Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất: Căn cứ chính trị, pháp lý và sự cần thiết sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

- Căn cứ chính trị, pháp lý sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã:

- Sự cần thiết sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

Phần thứ hai: Hiện trạng ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

- Quá trình thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC các cấp của tỉnh từ năm 1945 đến nay;

- Số lượng ĐVHC các cấp của tỉnh;

- Hiện trạng ĐVHC cấp huyện thực hiện sắp xếp; Hiện trạng ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp.

Phần thứ ba: Phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

- Phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã trực thuộc;

- Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã;

- Lý do ĐVHC cấp huyện, cấp xã thuộc diện phải sắp xếp trong giai đoạn 2023-2025 nhưng địa phương đề nghị không (hoặc chưa) thực hiện sắp xếp;

- Giải trình trường hợp ĐVHC cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp không đạt tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số theo quy định;

- Số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh sau sắp xếp.

Phần thứ tư: Đánh giá tác động và tổ chức thực hiện.

- Đánh giá tác động khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã;

- Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và giải pháp khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã;

- Kế hoạch, lộ trình và kinh phí thực hiện việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã;

- Phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ CBCCVC, người lao động và giải quyết chế độ, chính sách khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã;

- Phương án và lộ trình sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã;

- Phương án và lộ trình thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù đối với ĐVHC cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp (nếu có);

- Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã;

- Kết luận và kiến nghị, đề xuất.

PHỤ LỤC KÈM THEO ĐỀ ÁN:

- Biểu thống kê hiện trạng ĐVHC cấp huyện;

- Biểu thống kê ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023-2025;
- Biểu thống kê ĐVHC cấp huyện thuộc diện khuyến khích sắp xếp trong giai đoạn 2023-2025;
- Biểu thống kê hiện trạng ĐVHC cấp xã;
- Biểu thống kê ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023-2025;
- Biểu thống kê ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp trong giai đoạn 2023-2025.

b) Hồ sơ Đề án trình phê duyệt

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng và các phụ lục kèm theo đề án gồm các bảng biểu theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; bản đồ hiện trạng ĐGHC của đơn vị hành chính cấp tỉnh (trong trường hợp sắp xếp ĐVHC cấp huyện), của ĐVHC cấp huyện (trong trường hợp sắp xếp ĐVHC cấp xã); bản đồ phương án sắp xếp ĐVHC.
- Báo cáo tổng hợp ý kiến của cử tri, của HĐND các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan;
- Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc xác nhận, công nhận yếu tố đặc thù của ĐVHC quy định tại Điều 3a và Điều 9a của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC; ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 và các tài liệu chứng minh yếu tố đặc thù khác quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 3 Nghị quyết này (nếu có);
- Dự thảo kế hoạch của UBND tỉnh để triển khai thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của địa phương.

2. XÂY DỰNG ĐỀ ÁN NHẬP HUYỆN LẠC DƯƠNG VÀO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

2.1. Mục đích yêu cầu

a) Mục đích

Nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập.

b) Yêu cầu

Nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập theo đúng các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình thành lập ĐVHC, nâng cấp đô thị đảm bảo theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn ĐVHC và phân loại đơn vị hành chính.

Hoàn thành và trình kỳ họp HĐND tỉnh thông qua Đề án để trình các cơ quan Trung ương trong quý II năm 2024.

2.2. Nội dung công việc

Điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ, tổng hợp số liệu, xây dựng bản đồ ĐGHHC các ĐVHC có liên quan.

Đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các ĐVHC có liên quan; đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khu vực dự kiến thành lập phường; tham mưu phương án hoàn thiện các tiêu chí chưa đảm bảo theo quy định.

Xây dựng Đề án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập; thành lập bản đồ phương án thành lập các ĐVHC, các sơ đồ quy hoạch chung, sơ đồ tổng thể, bảng biểu, các báo cáo, phim tài liệu v.v... để thuyết minh.

Xây dựng báo cáo đánh giá tác động của việc nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập đến tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng trên địa bàn.

Tổ chức lấy ý kiến cử tri tại các địa phương có liên quan.

Thông qua các cấp có thẩm quyền, gồm: UBND, HĐND, Ban Thường vụ Đảng ủy các cấp; Bộ Nội vụ; Chính phủ; các cơ quan của Quốc hội.

2.3. Trình tự, tiến độ thực hiện

a) Xây dựng Đề cương nhiệm vụ và Dự toán kinh phí Đề án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt

Sở Nội vụ phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và Dự toán kinh phí xây dựng Đề án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt.

Thời gian hoàn thành: Tháng 3 năm 2024.

b) Lựa chọn nhà thầu tư vấn

Căn cứ Đề cương nhiệm vụ và Dự toán kinh phí xây dựng Đề án được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Nội vụ lập Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Căn cứ Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của UBND tỉnh, Sở Nội vụ tiến hành các thủ tục đấu thầu và lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Thời gian hoàn thành: Tháng 4 năm 2024.

c) Xây dựng hồ sơ Đề án

Bước 1: Điều tra, khảo sát, thu thập các tài liệu, số liệu, bản đồ, thu thập các thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các ĐVHC cấp huyện, cấp xã có liên quan.

Bước 2: Tổng hợp số liệu, đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các ĐVHC có liên quan; so sánh với các tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thành phố trực thuộc tỉnh theo quy định.

Bước 3: Rà soát đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khu vực dự kiến thành lập phường.

Bước 4: Xây dựng phương án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập.

Bước 5: Xây dựng hệ thống bản đồ, gồm: Bản đồ hiện trạng ĐVHC, bản đồ phương án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập, sơ đồ định hướng phát triển không gian, sơ đồ mối liên hệ vùng của thành phố, các xã, phường; tổ chức quay phim tài liệu,...

Bước 6: Xây dựng các Báo cáo thuyết minh kèm theo Đề án gồm: Báo cáo đánh giá tác động về kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; định hướng phát triển; giải pháp về ngân sách, vốn đầu tư; phương án bố trí

CBCCVV và các giải pháp khác để tổ chức thực hiện; định hướng phát triển thành phố.

Bước 7: Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến góp ý đối với Đề án tại Sở, Ban, Ngành và các ĐVHC có liên quan.

Thời gian hoàn thành: Tháng 4 năm 2024.

Bước 8: Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến cử tri về Đề án.

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch, hướng dẫn việc tổ chức lấy ý kiến cử tri trên địa bàn thành phố Đà Lạt và huyện Lạc Dương.

UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức lấy ý kiến cử tri đối với các xã, phường liên quan trực tiếp đến các nội dung của Đề án.

UBND cấp xã phối hợp với các ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức tuyên truyền mục đích, ý nghĩa và các nội dung của Đề án; vận động cử tri tích cực tham gia bỏ phiếu để đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của cử tri.

UBND cấp xã tổ chức thực hiện việc lập và niêm yết danh sách cử tri, tổ chức lấy ý kiến cử tri, tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri báo cáo HĐND cùng cấp và báo cáo UBND cấp huyện tổng hợp trình UBND tỉnh.

Thời gian hoàn thành: Tháng 4 - 5 năm 2024.

Bước 9: Thông qua UBND, HĐND các cấp.

Thông qua HĐND cấp xã: Sau khi lấy ý kiến cử tri và tỷ lệ cử tri đồng ý đạt trên 50% tổng số cử tri, UBND cấp xã lập báo cáo trình HĐND thông qua nội dung Đề án. Căn cứ Nghị quyết của HĐND cấp xã, UBND xã hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo UBND cấp huyện.

Thông qua HĐND cấp huyện: Sau khi có Tờ trình và hồ sơ của UBND cấp xã, Phòng Nội vụ tổng hợp, tham mưu UBND cấp huyện trình HĐND ban hành Nghị quyết thông qua nội dung Đề án. Căn cứ Nghị quyết của HĐND cấp huyện, UBND cấp huyện hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo UBND tỉnh.

Thông qua HĐND tỉnh: Sau khi có Tờ trình và hồ sơ của UBND cấp huyện, Sở Nội vụ hoàn thiện hồ sơ Đề án, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy và trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết thông qua nội dung Đề án.

Thời gian hoàn thành: Tháng 5 năm 2024.

Bước 10: Hoàn thiện hồ sơ Đề án gửi Bộ Nội vụ thẩm định, trình Chính phủ, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thời gian hoàn thành: Tháng 6 năm 2024.

Bước 11: Bộ Nội vụ tổ chức khảo sát hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

tại địa phương.

Sau khi nhận được hồ sơ, Đề án, Bộ Nội vụ chủ trì tổ chức đoàn liên ngành tổ chức khảo sát hiện trạng tại địa phương và góp ý để hoàn thiện hồ sơ, Đề án.

Thời gian hoàn thành: Theo kế hoạch của Đoàn liên ngành Trung ương (dự kiến trong tháng 07 năm 2024).

Bước 12: Bộ Nội vụ tổ chức Hội nghị thẩm định Đề án.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ, Đề án tại Trung ương.

UBND tỉnh chỉ đạo hoàn chỉnh Đề án gửi Bộ Nội vụ để trình Chính phủ. Bộ Nội vụ tham mưu Chính phủ trình các cơ quan của Quốc hội.

Thời gian hoàn thành: Theo kế hoạch của Chính phủ (dự kiến trong quý III năm 2024).

Bước 13: Các cơ quan của Quốc hội xem xét, quyết định.

Ủy ban Pháp luật của Quốc hội thẩm tra, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập.

Thời gian hoàn thành: Theo kế hoạch của Quốc hội (dự kiến trong quý IV năm 2024)

2.4. Yêu cầu về nhân sự

a) Tư vấn trưởng: là chuyên gia thực hiện Đề án có trên 15 năm kinh nghiệm trong cùng lĩnh vực.

- Số lượng: 01 người.

- Nhiệm vụ: Chỉ đạo, điều phối các hoạt động chung của Đề án; liên lạc với chủ đầu tư, phối hợp giải quyết các vướng mắc trong quá trình thi công.

- Thời gian tham gia Dự án: 210 ngày.

b) Chuyên gia tư vấn xây dựng Đề án: chuyên gia tư vấn có bằng Đại học đúng chuyên ngành tư vấn và có từ 10-15 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

- Số lượng: 04 người.

- Nhiệm vụ:

+ Xây dựng phương án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập;

+ Xây dựng các Báo cáo thuyết minh kèm theo Đề án gồm: Báo cáo đánh giá tác động về kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; định hướng phát triển; giải pháp về ngân sách, vốn đầu tư; phương án bố trí đội ngũ CBCCVN và các giải pháp khác để tổ chức thực hiện; định hướng phát triển thành phố;

+ Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến góp ý đối với Đề án tại Sở, Ban, Ngành và các ĐVHC có liên quan;

+ Tổ chức Hội nghị thẩm định Đề án tại UBND tỉnh;

+ Thông qua UBND tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết;

+ Hoàn thiện Đề án trình các cấp có thẩm quyền quyết định;

+ Các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Tư vấn trưởng.

- Thời gian tham gia dự án: 210 ngày.

c) Chuyên gia thực hiện chuyên môn: chuyên gia tư vấn có bằng Đại học đúng chuyên ngành tư vấn có từ 05-10 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

- Số lượng: 04 người.

- Nhiệm vụ:

+ Tổng hợp số liệu, đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các ĐVHC có liên quan; so sánh với các tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thành phố trực thuộc tỉnh theo quy định;

+ Rà soát đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khu vực dự kiến thành lập các phường;

+ Xây dựng hệ thống bản đồ, gồm: Bản đồ hiện trạng ĐVHC, bản đồ phương án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập, sơ đồ định hướng phát triển không gian, sơ đồ mối liên hệ vùng của thành phố, các xã, phường; tổ chức quay phim tài liệu ...;

+ Tổ chức, phục vụ Đoàn các Bộ, Ban, Ngành Trung ương khảo sát hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

+ Tổ chức, phục vụ Hội nghị thẩm định Đề án ở Chính phủ, Ủy ban Pháp luật và Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

+ Các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Tư vấn trưởng.

Thời gian tham gia dự án: 110 ngày.

d) Cán bộ kỹ thuật thực hiện chuyên môn, tài chính, kế hoạch: Cán bộ kỹ thuật có bằng Đại học đúng chuyên ngành tư vấn và có dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn dự án;

- Số lượng: 12 người.

- Nhiệm vụ:

+ Lập kế hoạch công tác theo đúng tiến độ yêu cầu;

+ Bảo đảm công tác hậu cần, phương tiện, tài chính cho công tác thi công;

+ Điều tra, khảo sát, thu thập các tài liệu, số liệu, bản đồ, thu thập các thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các ĐVHV cấp huyện, cấp xã có liên quan;

+ Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến cử tri về Đề án (in ấn phương án, bản đồ, báo cáo ...).

+ Thông qua UBND, HĐND cấp xã, cấp huyện;

+ Tổ chức xây dựng phim tài liệu về hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và trình độ phát triển hạ tầng đô thị của huyện Lạc Dương, thành phố Đà Lạt;

+ Các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Tư vấn trưởng.

- Thời gian tham gia dự án: 110 ngày.

2.5. Đề cương Đề án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập

a) Nội dung, bố cục

Thực hiện đúng quy định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất: Căn cứ pháp lý và sự cần thiết.

- Căn cứ pháp lý nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập;

- Sự cần thiết nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập.

Phần thứ hai: Lịch sử hình thành và hiện trạng các ĐVHC có liên quan.

- Lịch sử hình thành;

- Vị trí địa lý;

- Chức năng, vai trò của huyện Lạc Dương và thành phố Đà Lạt đối với

tỉnh Lâm Đồng;

- Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất;
- Dân số và cơ cấu, thành phần dân cư (độ tuổi; dân số nội thành, nội thị; thành phần dân tộc; lao động nông nghiệp, phi nông nghiệp);
- Tình hình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, cơ sở hạ tầng, quốc phòng, an ninh;
- Tổ chức bộ máy, biên chế CBCCVC trong hệ thống chính trị;
- Đánh giá chi tiết mức độ đạt được các tiêu chuẩn của ĐVHC theo quy định.

Phần thứ ba: Phương án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập.

- Hiện trạng diện tích tự nhiên, dân số (tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề) của ĐVHC của tỉnh và của các ĐVHC có liên quan;
- + Phương án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập;
- + Kết quả sau khi nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập.

Phần thứ tư: Đánh giá tác động và định hướng phát triển của ĐVHC sau khi thành lập.

- Đánh giá tác động về kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh;
- Định hướng phát triển; giải pháp về ngân sách, vốn đầu tư;
- Phương án bố trí đội ngũ CBCCVC;
- + Các giải pháp khác để tổ chức thực hiện định hướng phát triển của ĐVHC;

Phần thứ năm: Kết luận và kiến nghị;

PHỤ LỤC KÈM THEO ĐỀ ÁN:

- Biểu thống kê diện tích tự nhiên và quy mô dân số của ĐVHC liên quan;
- Biểu thống kê các chỉ tiêu về trình độ phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu;
- Bản đồ hiện trạng địa giới của ĐVHC liên quan và bản đồ phương án thành lập, nhập, điều chỉnh ĐGHC;
- Phim tài liệu (từ 15 đến 20 phút) về vị trí, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và hạ tầng của khu vực đề nghị thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC;
- Biểu tổng hợp các tiêu chuẩn của ĐVHC; các biểu, bảng số liệu được cấp

có thẩm quyền xác nhận làm cơ sở xác định các tiêu chuẩn của ĐVHC.

b) Hồ sơ Đề án trình phê duyệt

- Nội dung Đề án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập phải bám sát quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, Nghị quyết số 27/2022/NQ-UBTVQH15 và các văn bản pháp luật khác liên quan.

- Hồ sơ Đề án phân loại đô thị với đô thị Đà Lạt mở rộng; hồ sơ công nhận đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập phường.

- Báo cáo đánh giá tác động của việc nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt sau sáp nhập.

- Báo cáo tổng hợp ý kiến của cử tri, của HĐND các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan về nội dung Đề án.

- Các tài liệu, văn bản liên quan đến việc thực hiện trình tự, thủ tục thông qua Đề án như: Biên bản họp HĐND liên quan; biên bản tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri, HĐND các cấp; Tờ trình của UBND; Nghị quyết của HĐND các cấp và các tài liệu liên quan khác.

3. XÂY DỰNG ĐỀ ÁN ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỂ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ BẢO LỘC VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẢO LỘC

3.1. Mục đích yêu cầu

a) Mục đích

Điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc.

b) Yêu cầu

Điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc theo đúng các tiêu chí, tiêu chuẩn, quy trình thành lập ĐVHC, nâng cấp đô thị đảm bảo theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn ĐVHC và phân loại ĐVHC.

Hoàn thành và trình kỳ họp HĐND tỉnh thông qua Đề án để trình các cơ quan Trung ương trong quý II năm 2024.

3.2. Nội dung công việc

Điều tra, khảo sát, thu thập các thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ, tổng hợp số liệu, xây dựng bản đồ ĐGHC các ĐVHC có liên quan.

Đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các ĐVHC có liên quan; đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khu vực dự kiến thành lập các phường; tham mưu phương án hoàn thiện các tiêu chí chưa đảm bảo theo quy định.

Xây dựng Đề án điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc; thành lập bản đồ phương án thành lập các ĐVHC, các sơ đồ quy hoạch chung, sơ đồ tổng thể, bảng biểu, các báo cáo, phim tài liệu v.v... để thuyết minh.

Xây dựng báo cáo đánh giá tác động của việc điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc đến tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường, an ninh quốc phòng trên địa bàn.

Tổ chức lấy ý kiến cử tri tại các địa phương có liên quan.

Thông qua các cấp có thẩm quyền, gồm: UBND, HĐND, Ban Thường vụ Đảng ủy các cấp; Bộ Nội vụ; Chính phủ; các cơ quan của Quốc hội.

3.3. Trình tự, tiến độ thực hiện

a) Xây dựng Đề cương nhiệm vụ và Dự toán kinh phí Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc

Sở Nội vụ phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và Dự toán kinh phí xây dựng Đề án điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc.

Thời gian hoàn thành: Tháng 3 năm 2024.

b) Lựa chọn nhà thầu tư vấn

Căn cứ Đề cương nhiệm vụ và Dự toán kinh phí xây dựng Đề án được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Nội vụ lập Kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn gửi Sở

Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

Căn cứ Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của UBND tỉnh, Sở Nội vụ tiến hành các thủ tục đấu thầu và lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Thời gian hoàn thành: Tháng 4 năm 2024.

c) Xây dựng hồ sơ Đề án

Bước 1: Điều tra, khảo sát, thu thập các tài liệu, số liệu, bản đồ, thu thập các thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các ĐVHC cấp huyện, cấp xã có liên quan.

Bước 2: Tổng hợp số liệu, đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các ĐVHC có liên quan; so sánh với các tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thành phố trực thuộc tỉnh theo quy định.

Bước 3: Rà soát đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khu vực dự kiến thành lập các phường.

Bước 4: Xây dựng phương án điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc.

Bước 5: Xây dựng hệ thống bản đồ, gồm: Bản đồ hiện trạng ĐVHC, bản đồ phương án điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc, sơ đồ định hướng phát triển không gian, sơ đồ mối liên hệ vùng của thành phố, các xã, phường; tổ chức quay phim tài liệu,...

Bước 6: Xây dựng các Báo cáo thuyết minh kèm theo Đề án gồm: Báo cáo đánh giá tác động về kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; định hướng phát triển; giải pháp về ngân sách, vốn đầu tư; phương án bố trí đội ngũ CBCCVN và các giải pháp khác để tổ chức thực hiện; định hướng phát triển thành phố.

Bước 7: Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến góp ý đối với Đề án tại Sở, Ban, Ngành và các ĐVHC có liên quan.

Thời gian hoàn thành: Tháng 4 năm 2024.

Bước 8: Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến cử tri về Đề án.

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch, hướng dẫn việc tổ chức lấy ý kiến cử tri trên địa bàn thành phố Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm.

UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức lấy ý kiến cử tri đối với các xã, phường liên quan trực tiếp đến các nội dung của Đề án.

UBND cấp xã phối hợp với các ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tổ

chức tuyên truyền mục đích, ý nghĩa và các nội dung của Đề án; vận động cử tri tích cực tham gia bỏ phiếu để đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của cử tri.

UBND cấp xã tổ chức thực hiện việc lập và niêm yết danh sách cử tri, tổ chức lấy ý kiến cử tri, tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri báo cáo HĐND cùng cấp và báo cáo UBND cấp huyện tổng hợp trình UBND tỉnh.

Thời gian hoàn thành: Tháng 4 - 5 năm 2024.

Bước 9: Thông qua UBND, HĐND các cấp.

Thông qua HĐND cấp xã: Sau khi lấy ý kiến cử tri và tỷ lệ cử tri đồng ý đạt trên 50% tổng số cử tri, UBND cấp xã lập báo cáo trình HĐND thông qua nội dung Đề án. Căn cứ Nghị quyết của HĐND cấp xã, UBND cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo UBND cấp huyện.

Thông qua HĐND cấp huyện: Sau khi có Tờ trình và hồ sơ của UBND cấp xã, Phòng Nội vụ tổng hợp, tham mưu UBND cấp huyện trình HĐND ban hành Nghị quyết thông qua nội dung Đề án. Căn cứ Nghị quyết của HĐND cấp huyện, UBND cấp huyện hoàn chỉnh hồ sơ báo cáo UBND tỉnh.

Thông qua HĐND tỉnh: Sau khi có Tờ trình và hồ sơ của UBND cấp huyện, Sở Nội vụ hoàn thiện hồ sơ Đề án, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy và trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết thông qua nội dung Đề án.

Thời gian hoàn thành: Tháng 5 năm 2024.

Bước 10: Hoàn thiện hồ sơ Đề án gửi Bộ Nội vụ thẩm định, trình Chính phủ, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thời gian hoàn thành: Tháng 6 năm 2024.

Bước 11: Bộ Nội vụ tổ chức khảo sát hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Sau khi nhận được hồ sơ, Đề án, Bộ Nội vụ chủ trì tổ chức đoàn liên ngành tổ chức khảo sát hiện trạng tại địa phương và góp ý để hoàn thiện hồ sơ, Đề án.

Thời gian hoàn thành: Theo kế hoạch của Đoàn liên ngành Trung ương (dự kiến trong tháng 07 năm 2024).

Bước 12: Bộ Nội vụ tổ chức Hội nghị thẩm định Đề án.

Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ, Đề án tại Trung ương.

UBND tỉnh chỉ đạo hoàn chỉnh Đề án gửi Bộ Nội vụ để trình Chính phủ. Bộ Nội vụ tham mưu Chính phủ trình các cơ quan của Quốc hội.

Thời gian hoàn thành: Theo kế hoạch của Chính phủ (dự kiến trong quý III

năm 2024).

Bước 13: Các cơ quan của Quốc hội xem xét, quyết định.

Ủy ban Pháp luật của Quốc hội thẩm tra, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc.

Thời gian hoàn thành: Theo kế hoạch của Quốc hội (dự kiến trong quý IV năm 2024)

3.4. Yêu cầu về nhân sự

a) Tư vấn trưởng: là chuyên gia thực hiện Đề án có trên 15 năm kinh nghiệm trong cùng lĩnh vực.

- Số lượng: 01 người.

- Nhiệm vụ: Chỉ đạo, điều phối các hoạt động chung của Đề án; liên lạc với chủ đầu tư, phối hợp giải quyết các vướng mắc trong quá trình thi công.

- Thời gian tham gia Dự án: 210 ngày.

b) Chuyên gia tư vấn xây dựng Đề án: chuyên gia tư vấn có bằng Đại học đúng chuyên ngành tư vấn và có từ 10-15 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

- Số lượng: 04 người.

- Nhiệm vụ:

+ Xây dựng phương án điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc;

+ Xây dựng các Báo cáo thuyết minh kèm theo Đề án gồm: Báo cáo đánh giá tác động về kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; định hướng phát triển; giải pháp về ngân sách, vốn đầu tư; phương án bố trí đội ngũ CBCCVC và các giải pháp khác để tổ chức thực hiện; định hướng phát triển thành phố;

+ Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến góp ý đối với Đề án tại Sở, Ban, Ngành và các ĐVHC có liên quan;

+ Tổ chức Hội nghị thẩm định Đề án tại UBND tỉnh;

+ Thông qua UBND tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết;

+ Hoàn thiện đề án trình các cấp có thẩm quyền quyết định;

+ Các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Tư vấn trưởng.

- Thời gian tham gia dự án: 210 ngày.

c) Chuyên gia thực hiện chuyên môn: chuyên gia tư vấn có bằng Đại học đúng chuyên ngành tư vấn có từ 05-10 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

- Số lượng: 04 người.

- Nhiệm vụ:

+ Tổng hợp số liệu, đánh giá hiện trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các ĐVHC có liên quan; so sánh với các tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thành phố trực thuộc tỉnh theo quy định;

+ Rà soát đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị khu vực dự kiến thành lập các phường;

+ Xây dựng hệ thống bản đồ, gồm: Bản đồ hiện trạng ĐVHC, bản đồ phương án điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc, sơ đồ định hướng phát triển không gian, sơ đồ mối liên hệ vùng của thành phố, các xã, phường; tổ chức quay phim tài liệu...;

+ Tổ chức, phục vụ Đoàn các Bộ, Ban, Ngành Trung ương khảo sát hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương;

+ Tổ chức, phục vụ Hội nghị thẩm định Đề án ở Chính phủ, Ủy ban Pháp luật và Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

+ Các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Tư vấn trưởng.

- Thời gian tham gia dự án: 106 ngày.

d) Cán bộ kỹ thuật thực hiện chuyên môn, tài chính, kế hoạch: Cán bộ kỹ thuật có bằng Đại học đúng chuyên ngành tư vấn và có dưới 5 năm kinh nghiệm trong chuyên ngành tư vấn.

- Số lượng: 12 người.

- Nhiệm vụ:

+ Lập kế hoạch công tác theo đúng tiến độ yêu cầu;

+ Bảo đảm công tác hậu cần, phương tiện, tài chính cho công tác thi công dự án;

+ Điều tra, khảo sát, thu thập các tài liệu, số liệu, bản đồ, thu thập các thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của các ĐVHC cấp huyện, cấp xã có liên quan;

+ Tổ chức Hội nghị lấy ý kiến cử tri về Đề án (in ấn phương án, bản đồ, báo cáo...).

+ Thông qua UBND, HĐND cấp xã, cấp huyện;

+ Tổ chức xây dựng phim tài liệu về hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và trình độ phát triển hạ tầng đô thị của huyện Bảo Lâm, thành phố Bảo Lộc;

+ Các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Tư vấn trưởng.

- Thời gian tham gia dự án: 106 ngày.

3.5 Đề cương Đề án điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc.

a) Nội dung, bố cục

Thực hiện đúng quy định tại Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 được sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất: Căn cứ pháp lý và sự cần thiết.

- Căn cứ pháp lý điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc;

- Sự cần thiết điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc.

Phần thứ hai: Lịch sử hình thành và hiện trạng các ĐVHC có liên quan.

- Lịch sử hình thành;

- Vị trí địa lý;

- Chức năng, vai trò của huyện Bảo Lâm và thành phố Bảo Lộc đối với tỉnh Lâm Đồng;

- Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất;

- Dân số và cơ cấu, thành phần dân cư (độ tuổi; dân số nội thành, nội thị; thành phần dân tộc; lao động nông nghiệp, phi nông nghiệp);

- Tình hình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, cơ sở hạ tầng, quốc phòng, an ninh;

- Tổ chức bộ máy, biên chế CBCCVN trong hệ thống chính trị;

- Đánh giá chi tiết mức độ đạt được các tiêu chuẩn của ĐVHC theo quy định.

Phần thứ ba: Phương án điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc.

- Hiện trạng diện tích tự nhiên, dân số (tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề) của ĐVHC của tỉnh và của các ĐVHC có liên quan;

- Phương án điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc;

- Kết quả sau khi điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc.

Phần thứ tư: Đánh giá tác động và định hướng phát triển của ĐVHC sau khi thành lập.

- Đánh giá tác động về kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh;

- Định hướng phát triển; giải pháp về ngân sách, vốn đầu tư;

- Phương án bố trí CBCCVN;

- Các giải pháp khác để tổ chức thực hiện định hướng phát triển của ĐVHC;

Phần thứ năm: Kết luận và kiến nghị;

PHỤ LỤC KÈM THEO ĐỀ ÁN:

- Biểu thống kê diện tích tự nhiên và quy mô dân số của ĐVHC liên quan;

- Biểu thống kê các chỉ tiêu về trình độ phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu;

- Bản đồ hiện trạng địa giới của ĐVHC liên quan và bản đồ phương án thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC;

- Phim tài liệu (từ 15 đến 20 phút) về vị trí, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và hạ tầng của khu vực đề nghị thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới ĐVHC;

- Biểu tổng hợp các tiêu chuẩn của ĐVHC; các biểu, bảng số liệu được cấp có thẩm quyền xác nhận làm cơ sở xác định các tiêu chuẩn của ĐVHC.

b) Hồ sơ Đề án trình phê duyệt

- Nội dung Đề án điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc phải bám sát quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, Nghị quyết số 27/2022/NQ-UBTVQH15 và các văn bản pháp luật khác liên quan.

- Hồ sơ Đề án phân loại đô thị với đô thị Bảo Lộc mở rộng; hồ sơ công nhận đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập các phường.

- Báo cáo đánh giá tác động của việc điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc.

- Báo cáo tổng hợp ý kiến của cử tri, của HĐND các cấp và các cơ quan, tổ chức có liên quan về nội dung Đề án.

- Các tài liệu, văn bản liên quan đến việc thực hiện trình tự, thủ tục thông qua Đề án như: Biên bản họp HĐND liên quan; biên bản tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri, HĐND các cấp; Tờ trình của UBND; Nghị quyết của HĐND các cấp và các tài liệu liên quan khác.

B. DỰ TOÁN KINH PHÍ

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG DỰ TOÁN

1. Căn cứ pháp lý

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Thông tư số 01/2024/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 02 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Thông tư số 03/2024/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật đo đạc bản đồ;

Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định 209/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về việc quy định tiền lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước thực hiện gói thầu tư vấn và áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian thuộc dự án sử dụng vốn nhà nước;

Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam ban hành Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm

thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế;

Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;

Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị;

Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Nghị quyết số 59/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 02 năm 2017 của HĐND tỉnh Lâm Đồng quy định mức chi công tác phí và mức chi hội nghị tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh Lâm Đồng.

2. Phương pháp xây dựng dự toán

2.1. Chi phí xây dựng Đề án

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị, chi phí xây dựng Đề án gồm:

a) Chi phí chuyên gia

- Tiền lương chuyên gia

+ Tiền lương chuyên gia tính theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội Quy định tiền lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước thực hiện gói thầu tư vấn và áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian thuộc dự án sử dụng vốn nhà nước;

+ Số lượng chuyên gia, nhân viên kỹ thuật và số ngày công tham gia dự án

Số lượng chuyên gia, nhân viên kỹ thuật và số ngày công tham gia dự án tính theo công việc thực tế quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC và Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

b) Chi phí lập bản đồ hiện trạng, bản đồ phương án

+ Định mức, định biên công tác lập bản đồ Đề án theo Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi

trường về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật đo đạc bản đồ.

+ Khối lượng công việc biên tập, xây dựng bản đồ trên cơ sở thực tế số lượng ĐVHC thực hiện sắp xếp.

c) Chi phí quản lý

Căn cứ Phụ lục 2, Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2017, của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị: Chi phí quản lý bằng 50% Chi phí chuyên gia.

d) Chi phí thực hiện khác cho chuyên gia

Chi phí vật liệu;

Chi phí khấu hao máy móc, thiết bị;

Chi phí đi lại, thu thập số liệu, báo cáo các cấp.

đ) Thu nhập chịu thuế tính trước: 6% (Chi phí chuyên gia + Chi phí quản lý).

e) Thuế giá trị gia tăng: 8% (Chi phí chuyên gia + Chi phí quản lý + Chi phí khác + Thu nhập chịu thuế tính trước).

2.2. Chi phí khác bao gồm

a) Chi phí tuyên truyền, lấy ý kiến cử tri: tạm tính theo giá thực tế.

b) Chi phí hội nghị, hội thảo, đi lại, công tác phí: theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về chế độ công tác phí, chế độ hội nghị; Nghị quyết số 59/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 02 năm 2017 của HĐND tỉnh Lâm Đồng quy định mức chi công tác phí và mức chi hội nghị tại các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh Lâm Đồng.

c) Chi phí xây dựng phim tư liệu: tạm tính theo giá thực tế.

d) Chi phí lập Đề cương Dự toán: theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường.

đ) Chi phí lập HSMT, Đánh giá HSDT: theo Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

e) Chi phí thẩm định HSMT, Kết quả lựa chọn nhà thầu: Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

II. DỰ TOÁN KINH PHÍ

1. Chi phí xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Đề án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt; Đề án điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc: 12.644.733.000 đồng, trong đó:

- Chi phí xây dựng Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Lâm Đồng: 2.470.533.000 đồng.

- Chi phí xây dựng Đề án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt: 5.199.233.000 đồng.

- Chi phí xây dựng Đề án điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc: 4.974.967.000 đồng.

2. Chi phí khác: 495.287.000 đồng

3. Tổng dự toán kinh phí (làm tròn): 13.140.020.000 đồng (*Bằng chữ: Mười ba tỷ một trăm bốn mươi triệu không trăm hai mươi nghìn đồng*)

(Có Dự toán chi tiết đính kèm).

PHỤ LỤC DỰ TOÁN KINH PHÍ

TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN
SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2023-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG;
NHẬP HUYỆN LẠC DƯƠNG VÀO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỂ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ BẢO LỘC VÀ THÀNH LẬP
CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẢO LỘC

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí	Ghi chú
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	12.644.733.000	
1	Chi phí xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2023-2025	2.470.533.000	Chi tiết biểu 1
2	Chi phí xây dựng Đề án nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt và thành lập phường thuộc thành phố Đà Lạt	5.199.233.000	Chi tiết biểu 2
3	Chi phí xây dựng Đề án điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp huyện, cấp xã để mở rộng thành phố Bảo Lộc và thành lập các phường thuộc thành phố Bảo Lộc	4.974.967.000	Chi tiết biểu 3
II	CHI PHÍ KHÁC	495.287.000	
1	Chi phí Hội nghị, Hội thảo, Họp thăm định	301.290.000	Chi tiết biểu 4
2	Chi phí lập Đề cương Dự toán	113.071.000	Chi tiết biểu 5
3	Chi phí lập HSMT, Đánh giá HSĐT	55.636.000	Chi tiết biểu 5
4	Chi phí thăm định HSMT, Kết quả lựa chọn nhà thầu	25.290.000	Chi tiết biểu 5
	Tổng kinh phí (I+II)	13.140.020.000	

Tổng kinh phí xây dựng đề án (làm tròn): **13.140.020.000** đồng
 (Bằng chữ: Mười ba tỷ một trăm bốn mươi triệu không trăm hai mươi nghìn đồng)

**CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN
SÁP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2023-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

STT	Nội dung công việc	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia	Bảng số 1.1	1.102.799.290	Ccg
2	Chi phí quản lý	50% x Ccg	551.399.645	Cql
3	Chi phí thực hiện khác	Bảng số 1.3	534.080.000	Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	6% x (Ccg+Cql)	99.251.936	TN
	Cộng trước thuế:	(Ccg+Cql+Ck+TN)	2.287.530.871	Ctv
5	Thuê giá trị gia tăng	8% x Ctv	183.002.470	VAT
	TONG CỘNG (Ctv+VAT)		2.470.533.341	
	LAM TRON		2.470.533.000	

**BẢNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG HỒ SƠ ĐỀ ÁN
SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2023-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

TT	Cấp bậc, chức vụ	Số lượng (Người)	Tổng ngày công	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/26 ngày công	(7)=(3)*(4)*(6)
A	SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2023-2025					422.996.000
1	Chủ nhiệm đề án - chuyên gia thực hiện đề án trên 15 năm kinh nghiệm	1	60	30.000.000	1.153.000	69.180.000
2	Phó chủ trì - chuyên gia thực hiện đề án từ 10 - 15 năm kinh nghiệm	4	60	25.000.000	961.000	230.640.000
3	Chuyên gia thực hiện đề án từ 5 - 10 năm kinh nghiệm	4	26	20.000.000	769.000	79.976.000
4	Chuyên gia thực hiện đề án dưới 5 năm kinh nghiệm	3	25	15.000.000	576.000	43.200.000
B	HOÀN THIỆN HỒ SƠ VÀ TRÌNH CÁC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT					342.070.000
1	Chủ nhiệm đề án - chuyên gia thực hiện đề án trên 15 năm kinh nghiệm	1	30	30.000.000	1.153.000	34.590.000
2	Phó chủ trì - chuyên gia thực hiện đề án từ 10 - 15 năm kinh nghiệm	4	30	25.000.000	961.000	115.320.000
3	Chuyên gia thực hiện đề án từ 5 - 10 năm kinh nghiệm	4	40	20.000.000	769.000	123.040.000
4	Chuyên gia thực hiện đề án dưới 5 năm kinh nghiệm	3	40	15.000.000	576.000	69.120.000
C	XÂY DỰNG BẢN ĐỒ SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH LÂM ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2023-2025					337.733.290
TT	Hạng mục	Số lượng	Đơn giá	Đơn vị tính		
1	Xây dựng bản đồ hiện trạng ĐGHHC cấp huyện	7	19.866.664	Bản đồ		139.066.649
	Xây dựng bản đồ phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện	7	19.866.664	Bản đồ		139.066.649
	Xây dựng bản đồ hiện trạng ĐGHHC cấp tỉnh	1	29.799.996	Bản đồ		29.799.996
2	Xây dựng bản đồ phương án sắp xếp ĐVHC chính cấp tỉnh	1	29.799.996	Bản đồ		29.799.996
	Tổng cộng					1.102.799.290

**BẢNG KHÓI LƯỢNG THỜI GIAN CÔNG VIỆC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN
SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2023-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)				Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm	
I	Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2023-2025	60	60	26	25	
1	Thuyết minh căn cứ chính trị, pháp lý và sự cần thiết sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã					
	Viết thuyết minh	5	5			
2	Thuyết minh quá trình thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC các cấp của tỉnh từ năm 1945 đến nay					
	Viết thuyết minh	5	5			
3	Thuyết minh về Số lượng ĐVHC các cấp của tỉnh					
	Viết thuyết minh	5				
4	Thuyết minh về hiện trạng ĐVHC cấp huyện thực hiện sắp xếp					
	Viết thuyết minh		10			
5	Thuyết minh về Hiện trạng ĐVHC cấp xã thực hiện sắp xếp					
	Viết thuyết minh		5			
6	Thuyết minh về Phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã trực thuộc					
	Viết thuyết minh	5				
7	Thuyết minh về lý do ĐVHC cấp huyện, cấp xã thuộc diện phải sắp xếp trong giai đoạn 2023 - 2025 nhưng địa phương đề nghị không (hoặc chưa) thực hiện sắp xếp					
	Viết thuyết minh		1			
8	Thuyết minh trường hợp ĐVHC cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp không đạt tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số theo quy định					
	Viết thuyết minh	5				

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)				Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm		
9	Số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh sau sắp xếp					
	Viết thuyết minh		5			
10	Đánh giá tác động khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã					
a	Phân tích số liệu, tài liệu			2		
b	Viết thuyết minh	10				
11	Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và giải pháp khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã					
a	Phân tích số liệu, tài liệu, khảo sát tình hình thực tế để đưa ra nhiệm vụ					2
b	Viết thuyết minh		5			
12	Kế hoạch, lộ trình và kinh phí thực hiện việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã					
a	Phân tích số liệu, tài liệu			2		3
b	Viết thuyết minh		5			
13	Phương án sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và giải quyết chế độ, chính sách khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã					
a	Phân tích số liệu, tài liệu			2		
b	Viết thuyết minh	10				
14	Phương án và lộ trình sắp xếp, xử lý trụ sở, tài sản công sau sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã					
a	Phân tích số liệu, tài liệu			2		
b	Viết thuyết minh		10			
15	Phương án và lộ trình thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù đối với ĐVHC cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp					
a	Phân tích số liệu, tài liệu			2		
b	Viết thuyết minh		10			
16	Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã					
			5			2

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)				Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm		
a	Phân tích số liệu, tài liệu				2	
b	Viết thuyết minh		3			
17	Kết luận và kiến nghị, đề xuất	5				
a	Phân tích số liệu, tài liệu				2	
b	Viết thuyết minh	5				
18	Xây dựng Biểu thống kê hiện trạng ĐVHC cấp huyện					
a	Phân tích số liệu, tài liệu		2		2	
b	Lập biểu					
19	Xây dựng Biểu thống kê ĐVHC cấp huyện thuộc diện khuyến khích sắp xếp trong giai đoạn 2023 - 2025					
a	Phân tích số liệu, tài liệu				4	2
b	Lập biểu		1			
20	Xây dựng Biểu thống kê hiện trạng ĐVHC cấp xã					
a	Phân tích số liệu, tài liệu				2	2
b	Lập biểu		1		2	
21	Xây dựng Biểu thống kê ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp trong giai đoạn 2023 - 2025					
a	Phân tích số liệu, tài liệu				2	5
b	Lập biểu		1		2	
22	Xây dựng Biểu thống kê ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp trong giai đoạn 2023 - 2025					
a	Phân tích số liệu, tài liệu				2	5
b	Lập biểu		1			
II	Chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung, hồ sơ đề án	30	30	40		40
1	Chỉnh sửa, hoàn thiện nội dung đề án cấp tỉnh theo ý kiến của các đại biểu sau mỗi cuộc họp, gồm:					
a	Chỉnh sửa, hoàn thiện Đề án sau các cuộc họp Ban chỉ đạo, Báo cáo tiến độ,...		5	5		5

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)			
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
b	Chỉnh sửa, hoàn thiện Đề án sau khi họp UBND tỉnh		5	5	5
c	Chỉnh sửa, hoàn thiện Đề án sau khi họp thông qua Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh	5	3	5	5
d	Chỉnh sửa, hoàn thiện Đề án sau khi Họp thông qua Ban Thường vụ Tỉnh ủy	5	2	5	5
3	Chỉnh sửa hồ sơ				
a	Chỉnh sửa hồ sơ sau khi Đoàn khảo sát liên bộ về khảo sát tại địa phương, làm báo cáo tiếp thu giải trình các ý kiến của đoàn khảo sát	5	5	5	5
b	Chỉnh sửa hồ sơ sau khi Hội đồng thẩm định tại Bộ Nội vụ, làm báo cáo tiếp thu giải trình các ý kiến của hội nghị thẩm định	5	5	5	5
c	Chỉnh sửa hồ sơ sau khi lấy ý kiến thành viên Chính phủ, làm báo cáo tiếp thu giải trình các ý kiến của thành viên Chính phủ (nếu có)	5		5	5
d	Tiếp thu, giải trình và hoàn thiện Hồ sơ theo ý kiến của các thành viên Ủy ban Pháp luật của Quốc hội	5	5	5	5
	TỔNG	90	90	66	65

**BẢNG CHI PHÍ KHÁC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN
SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
I	Chi phí vật liệu, Văn phòng phẩm					371.480.000
1	Văn phòng phẩm	Tháng		5.000.000	3	15.000.000
2	Chi phí thu thập số liệu, bảng biểu					54.000.000
2.1	Chi phí thu thập số liệu, bảng biểu cấp huyện (07 huyện x 06 biểu/huyện)	Biểu	42	1.000.000		42.000.000
2.2	Chi phí thu thập số liệu, bảng biểu cấp tỉnh (01 tỉnh x 06 biểu/tỉnh)	Biểu	6	2.000.000		12.000.000
3	Photocopy, in ấn hồ sơ, tài liệu					302.480.000
3.1	Photo các loại tài liệu phục vụ nghiên cứu đề án	Bộ	24	100.000		2.400.000
3.2	In ấn bản đồ màu khổ A0 để báo cáo thẩm định, trình duyệt (16 bản đồ cấp huyện, tỉnh, hiện trạng và phương án).	Bộ	16	100.000		1.600.000
3.3	Hồ sơ hợp HĐND cấp xã có liên quan (dự kiến 30 đại biểu và khách mời mỗi xã)	1 lần	30 bộ	210.000 đồng/bộ	40 cấp xã	252.000.000
3.4	In ấn và photo hồ sơ báo cáo cấp huyện					46.480.000
3.4.1	Bộ HS có bìa màu A4, nội dung thuyết minh in đen trắng, bản đồ màu A3 (phục vụ các cuộc báo cáo tại cơ sở)	Bộ	80	120.000		9.600.000
3.4.2	Bộ Slide đen trắng kèm theo (phục vụ các cuộc báo cáo)	Bộ	80	40.000		3.200.000
3.4.3	Bộ hồ sơ có bìa màu A4, nội dung thuyết minh in màu, bản đồ màu A3 (phục vụ các cuộc báo cáo các cấp Trung ương)	Bộ	100	170.000		17.000.000
3.4.4	Bộ Slide màu kèm theo (phục vụ các cuộc báo cáo các cấp)	Bộ	24	70.000		1.680.000

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
3.4.5	In và hoàn thiện sản phẩm (thuyết minh đen hình màu, bản đồ A3 màu)	Bộ	10	1.500.000		15.000.000
II	Chi phí liên quan khác					162.600.000
1	Chi phí thuê phòng nghỉ (15 người × 1 đêm × 5 lượt × 300.000 đồng)	Người	15		1.500.000	22.500.000
2	Phụ cấp công tác phí	Ngày	360		160.000	57.600.000
3	Chi phí đi lại công tác của đơn vị tư vấn phục vụ khảo sát (02 lượt công tác/1 đơn vị)	Chuyến	14		2.000.000	28.000.000
4	Chi phí tư vấn đi lại báo cáo các cấp	Chuyến	21		2.000.000	42.000.000
5	Chi phí tư vấn đi lại báo cáo tại thành phố Hà Nội	Chuyến	5		2.500.000	12.500.000
	TỔNG					534.080.000

**CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN
NHẬP HUYỆN LẠC DƯƠNG VÀO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT**

STT	Nội dung công việc	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí xây dựng Đề án		4.970.273.265	
1	Chi phí chuyên gia	Bảng số 2.1	2.496.732.626	Ccg
2	Chi phí quản lý	50% x Ccg	1.248.366.313	Cql
3	Chi phí thực hiện khác	Bảng số 2.3	632.300.000	Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	6% x (Ccg+Cql)	224.705.936	TN
	Cộng trước thuế:	(Ccg+Cql+Ck+TN)	4.602.104.875	Ctv
5	Thuế giá trị gia tăng	8% x Ctv	368.168.390	VAT
II	Chi phí làm phim tài liệu	Bảng số 2.4	228.960.000	
	TỔNG		5.199.233.265	
	LAM TRON		5.199.233.000	

**BẢNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG HỒ SƠ ĐỀ ÁN
NHẬP HUYỆN LẠC DƯƠNG VÀO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT**

TT	Cấp bậc, chức vụ	Số lượng (Người)	Tổng ngày công	Hệ số	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(5)	(6)=(5)/26 ngày công	(7)=(3)*(4)*(6)
A	NHẬP HUYỆN LẠC DƯƠNG VÀO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT						
1	Chủ nhiệm đề án - chuyên gia thực hiện đề án trên 15 năm kinh nghiệm	1	66	1	30.000.000	1.153.000	76.098.000
2	Chuyên gia thực hiện đề án từ 10 - 15 năm kinh nghiệm	4	66	1	25.000.000	961.000	253.704.000
3	Chuyên gia thực hiện đề án từ 5 - 10 năm kinh nghiệm	4	42	1	20.000.000	769.000	129.192.000
4	Chuyên gia thực hiện đề án dưới 5 năm kinh nghiệm	12	42	1	15.000.000	576.000	290.304.000
B	NỘI DUNG SẮP XẾP, THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT						
1	Chủ nhiệm đề án - chuyên gia thực hiện đề án trên 15 năm kinh nghiệm	1	110	1	30.000.000	1.153.000	126.830.000
2	Chuyên gia thực hiện đề án từ 10 - 15 năm kinh nghiệm	4	110	1	25.000.000	961.000	422.840.000
3	Chuyên gia thực hiện đề án từ 5 - 10 năm kinh nghiệm	3	61	1	20.000.000	769.000	140.727.000
4	Chuyên gia thực hiện đề án dưới 5 năm kinh nghiệm	9	61	1	15.000.000	576.000	316.224.000
C	HOÀN THIỆN HỒ SƠ VÀ TRÌNH CÁC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÉ DUYỆT						
1	Chủ nhiệm đề án - chuyên gia thực hiện đề án trên 15 năm kinh nghiệm	1	34	1	30.000.000	1.153.000	39.202.000
2	Chuyên gia thực hiện đề án từ 10 - 15 năm kinh nghiệm	8	34	1	25.000.000	961.000	261.392.000
3	Chuyên gia thực hiện đề án từ 5 - 10 năm kinh nghiệm	7	7	1	20.000.000	769.000	37.681.000
4	Chuyên gia thực hiện đề án dưới 5 năm kinh nghiệm	21	7	1	15.000.000	576.000	84.672.000
D	XÂY DỰNG HỆ THỐNG BẢN ĐỒ ĐỀ ÁN						
TT	Danh mục bản đồ	Số lượng	Đơn giá		Đơn vị tính	Diện giải	
1	Bản đồ hiện trạng ĐGHC cấp xã	6	14.899.998		Bản đồ		89.399.989

TT	Cấp bậc, chức vụ	Số lượng (Người)	Tổng ngày công	Hệ số	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng)	Thành tiền
2	Bản đồ phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã và thành lập phường	6	14.899.998		Bản đồ	Bảng số 2.7	89.399.989
3	Bản đồ hiện trạng ĐGHC cấp huyện	2	19.866.664		Bản đồ		39.733.328
4	Bản đồ phương án cấp huyện	2	19.866.664		Bản đồ		39.733.328
5	Bản đồ hiện trạng ĐGHC cấp tỉnh	1	29.799.996		Bản đồ		29.799.996
6	Bản đồ phương án cấp tỉnh	1	29.799.996		Bản đồ		29.799.996
	Tổng cộng						2.496.732.626

**BẢNG KHỐI LƯỢNG THỜI GIAN CÔNG VIỆC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN
NHẬP HUYỆN LẠC DƯƠNG VÀO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT**

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)			
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
A	NHẬP HUYỆN LẠC DƯƠNG VÀO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT	66	66	42	42
I	Đánh giá hiện trạng, tình hình phát triển kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng và các nội dung liên quan theo quy định				
1	Tổng hợp các căn cứ pháp lý và phân tích sự cần thiết của việc mở rộng thành phố Đà Lạt	2	2	2	2
2	Lịch sử hình thành, vị trí địa lý của thành phố Đà Lạt	1	1	1	1
3	Chức năng, vai trò của thành phố sau mở rộng	1	1	2	2
4	Diện tích tự nhiên, cơ cấu sử dụng đất của thành phố	1	1	1	1
5	Diện tích tự nhiên, cơ cấu các loại đất của ĐVHC cấp xã liên quan	1	1	1	1
6	Tổng hợp, đánh giá về quy mô dân số - cơ cấu lao động, thành phần dân cư	1	1	1	1
7	Tổng hợp, đánh giá về hiện trạng thu chi ngân sách của thành phố Đà Lạt	1	1	1	1
8	Tổng hợp, đánh giá về tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất của thành phố và các ĐVHC cấp xã dự kiến mở rộng	1	1	1	1
9	Tổng hợp, đánh giá về cơ cấu phát triển kinh tế, tốc độ phát triển kinh tế của thành phố Đà Lạt và các ĐVHC cấp xã dự kiến mở rộng	1	1	1	1

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)				Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm	
10	Tình hình phát triển văn hóa, xã hội của thành phố Đà Lạt và các ĐVHC cấp xã dự kiến mở rộng	1	1	2	2	
11	Tổng hợp đánh giá trình độ phát triển hạ tầng xã hội	1	1	1	1	
12	Tổng hợp đánh giá trình độ phát triển hạ tầng kỹ thuật	1	1	1	1	
13	Tình hình an ninh, quốc phòng	1	1	1	1	
14	Tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị	1	1	1	1	
15	Đánh giá mức độ đạt được của các ĐVHC theo quy định	1	1	1	1	
II	Đánh giá tác động và định hướng phát triển đơn vị hành chính					
1	Đánh giá tác động của việc mở rộng thành phố Đà Lạt					
a	Đánh giá tác động về kinh tế - xã hội	3	3	1	1	
b	Đánh giá tác động về môi trường	3	3	1	1	
c	Đánh giá tác động về đời sống nhân dân	3	3	1	1	
d	Đánh giá tác động về quốc phòng - an ninh	2	2	1	1	
đ	Đánh giá tác động về quản lý hành chính	3	3	1	1	
e	Đánh giá tác động về nguồn vốn đầu tư công	3	3	1	1	
g	Đánh giá tác động về kiến trúc đô thị và cảnh quan	3	3	1	1	
2	Định hướng phát triển của thành phố Đà Lạt sau khi mở rộng					
a	Định hướng phát triển về kinh tế	3	3	2	2	
b	Định hướng phát triển về văn hóa xã hội	3	3	2	2	

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)			
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
c	Định hướng phát triển về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	3	3	2	2
d	Định hướng phát triển về kiến trúc đô thị và cảnh quan	3	3	2	2
3	Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện				
a	Phát triển kinh tế	2	2	1	1
b	Quy hoạch xây dựng, phát triển không gian và hạ tầng đô thị	2	2	1	1
c	Phát triển văn hóa - xã hội	2	2	1	1
d	Tài nguyên - môi trường	2	2	1	1
đ	Quốc phòng, an ninh	2	2	1	1
e	Nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị	2	2	1	1
g	Cải cách hành chính	2	2	1	1
h	Ngân sách, vốn đầu tư	2	2	1	1
i	Phương án bố trí cán bộ, công chức, HĐND	2	2	1	1
B	NỘI DUNG SẮP XẾP, THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT	110	110	61	61
B.1	Thực địa điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, thông tin của các ĐVHC liên quan	26	26	26	26
B.2	Thực hiện lập đề án sắp xếp, thành lập phường	84	84	35	35
I	Đánh giá hiện trạng, tình hình phát triển kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng và các nội dung liên quan theo quy định				
1	Tổng hợp các căn cứ pháp lý và phân tích sự cần thiết của việc sắp xếp và thành lập phường	5	3	2	2
2	Lịch sử hình thành, vị trí địa lý của các ĐVHC cấp xã liên quan	3	3	1	1

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)			
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
3	Diện tích tự nhiên, cơ cấu sử dụng đất của các ĐVHC cấp xã	2	3	1	1
4	Tổng hợp, đánh giá về quy mô dân số - cơ cấu lao động, thành phần dân cư	2	3	1	1
5	Tổng hợp, đánh giá về hiện trạng thu chi ngân sách của các ĐVHC cấp xã liên quan	2	3	1	1
6	Tổng hợp, đánh giá về tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất của các ĐVHC cấp xã liên quan	2	3	1	1
7	Tổng hợp, đánh giá về cơ cấu phát triển kinh tế, tốc độ phát triển kinh tế của các ĐVHC cấp xã liên quan	2	3	1	1
8	Tình hình phát triển văn hóa, xã hội của các ĐVHC chính cấp xã liên quan	2	3	2	2
9	Tổng hợp đánh giá trình độ phát triển hạ tầng xã hội	2	3	1	1
10	Tổng hợp đánh giá trình độ phát triển hạ tầng kỹ thuật	2	3	1	1
11	Tình hình an ninh, quốc phòng	2	3	1	1
12	Tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị	3	3	1	1
13	Đánh giá mức độ đạt được của các ĐVHC theo quy định	3	3	1	1
II	Đánh giá tác động và định hướng phát triển đơn vị hành chính				
1	Đánh giá tác động của các ĐVHC sau khi sắp xếp và thành lập phường				
a	Đánh giá tác động về kinh tế - xã hội	3	2	1	1

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)				Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn nghiệm	
b	Đánh giá tác động về môi trường	3	2	1	1	
c	Đánh giá tác động về đời sống nhân dân	3	2	1	1	
d	Đánh giá tác động về quốc phòng - an ninh	3	2	1	1	
đ	Đánh giá tác động về quản lý hành chính	3	2	1	1	
e	Đánh giá tác động về nguồn vốn đầu tư công	3	2	1	1	
g	Đánh giá tác động về kiến trúc đô thị và cảnh quan	3	2	1	1	
2	Định hướng phát triển của các ĐVHC sau khi sắp xếp và thành lập phường					
a	Định hướng phát triển về kinh tế	3	3	1	1	
b	Định hướng phát triển về văn hóa xã hội	3	3	1	1	
c	Định hướng phát triển về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	3	3	1	1	
d	Định hướng phát triển về kiến trúc đô thị và cảnh quan	3	3	1	1	
3	Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện					
a	Phát triển kinh tế	2	2	1	1	
b	Quy hoạch xây dựng, phát triển không gian và hạ tầng đô thị	2	2	1	1	
c	Phát triển văn hóa - xã hội	2	2	1	1	
d	Tài nguyên - môi trường	2	2	1	1	
đ	Quốc phòng, an ninh	2	2	1	1	
e	Nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị	2	2	1	1	
g	Cải cách hành chính	2	2	1	1	
h	Ngân sách, vốn đầu tư	2	2	1	1	
i	Phương án bố trí cán bộ, công chức	3	3	1	1	
C	HOÀN THIỆN HỒ SƠ VÀ TRÌNH CÁC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT	34	34	7	7	

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)			
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
1	Hoàn thiện Đề án sau khi có các góp ý của các phòng, ban cấp huyện	5	5	2	2
2	Hoàn thiện Đề án sau khi có các góp ý của các Sở, ngành của UBND tỉnh	5	5	1	1
3	Tổng hợp và hoàn thiện Hồ sơ đề án sau khi thông qua HĐND các cấp	5	5	1	1
4	Hoàn thiện Hồ sơ theo ý kiến của các thành viên tại buổi khảo sát tại địa phương	5	5	1	1
5	Tiếp thu, giải trình và hoàn thiện Hồ sơ theo ý kiến của các thành viên tại buổi thẩm định liên Bộ (Bộ Nội vụ)	7	7	1	1
6	Tiếp thu, giải trình và hoàn thiện Hồ sơ theo ý kiến của các thành viên Ủy ban Pháp luật của Quốc hội	7	7	1	1

**BẢNG CHI PHÍ THỰC HIỆN KHÁC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN
NHẬP HUYỆN LẠC DƯƠNG VÀO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT**

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí văn phòng phẩm gồm các loại, giấy A4, A3... Phô tô tài liệu nghiên cứu	Trọn gói	Chuyên gia	1.000.000 đồng/người	37	37.000.000	Tạm tính 1.000.000đ/người.
2	Chi phí đi lại trong quá trình lập đề án						
a	Khảo sát, thu thập số liệu tại các xã, thị trấn có liên quan đến việc sáp nhập và thành lập phường (thực hiện trong 01 tháng, khoán trọn gói 06 xe 7 chỗ)	Trọn gói	2 xe	18.000.000 đồng/tháng	1 tháng	36.000.000	
b	Chi phí thuê xe đi các cuộc họp báo cáo tiến độ hàng tháng	6 lần	1 xe	2.000.000 đồng/ngày		12.000.000	
c	Chi phí thuê xe đi các cuộc họp HEND các xã, thị trấn có liên quan (thuế xe 7 chỗ khoán trọn gói theo ngày)	1 lần	1 xe	2.000.000 đồng/ngày	6 cấp xã	12.000.000	Bao gồm: 01 cuộc họp HEND x 06 xã, thị trấn = 06 cuộc họp
d	Chi phí thuê xe đi các cuộc họp báo cáo cấp huyện (thành phố Đà Lạt; huyện Lạc Dương) (thuế xe 7 chỗ khoán trọn gói theo ngày)	4 lần	1 xe	2.000.000 đồng/ngày	2 cấp huyện	16.000.000	Bao gồm: 01 cuộc xin ý kiến các Phòng, ban và các xã, thị trấn + 01 cuộc họp báo cáo UBND + 01 cuộc báo cáo BTV + 01 cuộc họp HEND = 04 cuộc họp
e	Chi phí thuê xe đi các cuộc họp ở tỉnh (thuế xe 7 chỗ khoán trọn gói theo ngày)	lần	1 xe	2.000.000 đồng/ngày	5 lần	10.000.000	Bao gồm: 01 cuộc xin ý kiến các Sở ngành tại tỉnh + 01 cuộc họp thăm định của Sở Nội vụ + 01 cuộc họp báo cáo UBND + 01 cuộc báo cáo BTV + 01 cuộc họp HEND = 05 cuộc họp
g	Chi phí thuê xe đi họp khảo sát tại địa phương của Bộ Nội vụ (thuế xe 7 chỗ khoán trọn gói theo ngày)	1 lần	1 xe	2.000.000 đồng/ngày		2.000.000	
h	Chi phí thuê xe đi họp thăm định tại Bộ Nội vụ (thuế xe 7 chỗ khoán trọn gói theo ngày)	1 lần	1 xe	2.000.000 đồng/ngày		2.000.000	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
i	Chi phí thuê xe đi họp thẩm định Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (thuê xe 7 chỗ khoán trọn gói theo ngày)	1 lần	1 xe	2.000.000 đồng/ngày		2.000.000	
3	In ấn và photo hồ sơ báo cáo các cấp và lưu trữ theo quy định						
a	Hồ sơ họp các xã, thị trấn						
	- Hồ sơ họp HĐND 06 xã, thị trấn thuộc huyện Lạc Dương (dự kiến 30 đại biểu và khách mời mỗi xã) (bản đồ hiện trạng và phương án: tỉnh, cấp huyện và cấp xã)	1 lần	30 bộ	230.000 đồng/bộ	6 cấp xã	41.400.000	Hồ sơ gồm 300 trang A4 (gồm thuyết minh và phụ lục) x 400 đồng/ trang + 18 bản đồ A3 in màu x 5.000đ/bản + 20.000đ đóng quyển = 230.000 đ/bộ
b	Hồ sơ trình cấp huyện						

**CHI PHÍ LÀM PHIM TÀI LIỆU
NHẬP HUYỆN LẠC DƯƠNG VÀO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ THÀNH LẬP PHÒNG THUỘC THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT**

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chi phí làm kịch bản	trọn gói	1	30.000.000	30.000.000
2	Đạo diễn và dựng hình	trọn gói	1	50.000.000	50.000.000
3	Chi phí quay phim, dựng phim, đồ họa	trọn gói	1	70.000.000	70.000.000
4	Đọc lời bình	trọn gói	1	7.000.000	7.000.000
5	Tư liệu hình ảnh	trọn gói	1	30.000.000	30.000.000
6	Vật tư băng ghi hình	trọn gói	1	4.000.000	4.000.000
7	In đĩa DVD	trọn gói	1	1.000.000	1.000.000
8	Chi phí phương tiện đi lại khoán trọn gói xe 7 chỗ và chi phí khác	trọn gói	1	20.000.000	20.000.000
9	Thuê VAT (8%)	(1+2+...+7+8)*8%			16.960.000
Tổng cộng				(1+2+...+9)	228.960.000

CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN
ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỂ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ BẢO LỘC VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC
THÀNH PHỐ BẢO LỘC

STT	Nội dung công việc	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí xây dựng Đề án		4.746.007.544	
1	Chi phí chuyên gia	Bảng số 2.1	2.360.516.622	Ccg
2	Chi phí quản lý	50% x Ccg	1.180.258.311	Cql
3	Chi phí thực hiện khác	Bảng số 2.3	641.230.000	Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	6% x (Ccg+Cql)	212.446.496	TN
	Cộng trước thuế:	(Ccg+Cql+Ck+TN)	4.394.451.429	Ctv
5	Thuế giá trị gia tăng	8% x Ctv	351.556.114	VAT
II	Chi phí làm phim tài liệu	Bảng số 2.4	228.960.000	
	TỔNG		4.974.967.544	
	LAM TRON		4.974.967.000	

**BẢNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG HỒ SƠ ĐỀ ÁN
ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỀ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ BẢO LỘC VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC
THÀNH PHỐ BẢO LỘC**

TT	Cấp bậc, chức vụ	Số lượng (Người)	Tổng ngày công	Hệ số	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(5)	(6)=(5)/26 ngày công	(7)=(3)*(4)*(6)
A	ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỀ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ BẢO LỘC						
1	Chủ nhiệm đề án - chuyên gia thực hiện đề án trên 15 năm kinh nghiệm	1	66	1	30.000.000	1.153.000	76.098.000
2	Phó chủ trì - chuyên gia thực hiện đề án từ 10 - 15 năm kinh nghiệm	4	66	1	25.000.000	961.000	253.704.000
3	Chuyên gia thực hiện đề án từ 5 - 10 năm kinh nghiệm	4	42	1	20.000.000	769.000	129.192.000
4	Chuyên gia thực hiện đề án dưới 5 năm kinh nghiệm	12	42	1	15.000.000	576.000	290.304.000
B	NỘI DUNG SÁP XẾP, THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẢO LỘC						
1	Chủ nhiệm đề án - chuyên gia thực hiện đề án trên 15 năm kinh nghiệm	1	110	1	30.000.000	1.153.000	126.830.000
2	Phó chủ trì - chuyên gia thực hiện đề án từ 10 - 15 năm kinh nghiệm	4	97	1	25.000.000	961.000	372.868.000
3	Chuyên gia thực hiện đề án từ 5 - 10 năm kinh nghiệm	3	61	1	20.000.000	769.000	140.727.000
4	Chuyên gia thực hiện đề án dưới 5 năm kinh nghiệm	9	61	1	15.000.000	576.000	316.224.000
C	HOÀN THIỆN HỒ SƠ VÀ TRÌNH CÁC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT						
1	Chủ nhiệm đề án - chuyên gia thực hiện đề án trên 15 năm kinh nghiệm	1	34	1	30.000.000	1.153.000	39.202.000
2	Phó chủ trì - chuyên gia thực hiện đề án từ 10 - 15 năm kinh nghiệm	8	28	1	25.000.000	961.000	215.264.000
3	Chuyên gia thực hiện đề án từ 5 - 10 năm kinh nghiệm	7	3	1	20.000.000	769.000	16.149.000
4	Chuyên gia thực hiện đề án dưới 5 năm kinh nghiệm	21	3	1	15.000.000	576.000	36.288.000
D	XÂY DỰNG HỆ THỐNG BẢN ĐỒ ĐỀ ÁN						
TT	Danh mục bản đồ	Số lượng	Đơn giá		Đơn vị tính	Diện giải	
1	Bản đồ hiện trạng ĐGHHC cấp xã	7	14.899.998		Bản đồ		104.299.987
2	Bản đồ phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã và thành lập phường	7	14.899.998		Bản đồ	Bảng số 2.7	104.299.987
3	Bản đồ hiện trạng ĐGHHC cấp huyện	2	19.866.664		Bản đồ		39.733.328
4	Bản đồ phương án cấp huyện	2	19.866.664		Bản đồ		39.733.328
5	Bản đồ hiện trạng ĐGHHC cấp tỉnh	1	29.799.996		Bản đồ		29.799.996

TT	Cấp bậc, chức vụ	Số lượng (Người)	Tổng ngày công	Hệ số	Lương tháng (đồng)	Lương ngày công (đồng)	Thành tiền
6	Bản đồ phương án cấp tỉnh	1	29.799.996		Bản đồ		29.799.996
	Tổng cộng						2.360.516.622

**BẢNG KHỐI LƯỢNG THỜI GIAN CÔNG VIỆC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN
ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỀ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ BẢO LỘC VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ
BẢO LỘC**

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)			
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
A	ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỀ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ BẢO LỘC	66	66	42	42
I	Đánh giá hiện trạng, tình hình phát triển kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng và các nội dung liên quan theo quy định				
1	Tổng hợp các căn cứ pháp lý và phân tích sự cần thiết của việc mở rộng thành phố	2	2	2	2
2	Lịch sử hình thành, vị trí địa lý của thành phố Bảo Lộc	1	1	1	1
3	Chức năng, vai trò của thành phố sau mở rộng	1	1	2	2
4	Diện tích tự nhiên, cơ cấu sử dụng đất của thành phố	1	1	1	1
5	Diện tích tự nhiên, cơ cấu các loại đất của ĐVHC cấp xã liên quan	1	1	1	1
6	Tổng hợp, đánh giá về quy mô dân số - cơ cấu lao động, thành phần dân cư	1	1	1	1
7	Tổng hợp, đánh giá về hiện trạng thu chi ngân sách của thành phố Bảo Lộc	1	1	1	1
8	Tổng hợp, đánh giá về tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất của thành phố và các ĐVHC cấp xã dự kiến mở rộng	1	1	1	1
9	Tổng hợp, đánh giá về cơ cấu phát triển kinh tế, tốc độ phát triển kinh tế của thành phố Bảo Lộc và các ĐVHC cấp xã dự kiến mở rộng	1	1	1	1
10	Tình hình phát triển văn hóa, xã hội của thành phố Bảo Lộc và các ĐVHC cấp xã dự kiến mở rộng	1	1	2	2

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)				Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm	
11	Tổng hợp đánh giá trình độ phát triển hạ tầng xã hội	1	1	1	1	
12	Tổng hợp đánh giá trình độ phát triển hạ tầng kỹ thuật	1	1	1	1	
13	Tình hình an ninh, quốc phòng	1	1	1	1	
14	Tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị	1	1	1	1	
15	Đánh giá mức độ đạt được của các ĐVHC theo quy định	1	1	1	1	
II	Đánh giá tác động và định hướng phát triển đơn vị hành chính					
1	Đánh giá tác động của việc mở rộng thành phố Bảo Lộc					
a	Đánh giá tác động về kinh tế - xã hội	3	3	1	1	
b	Đánh giá tác động về môi trường	3	3	1	1	
c	Đánh giá tác động về đời sống nhân dân	3	3	1	1	
d	Đánh giá tác động về quốc phòng - an ninh	2	2	1	1	
đ	Đánh giá tác động về quản lý hành chính	3	3	1	1	
e	Đánh giá tác động về nguồn vốn đầu tư công	3	3	1	1	
g	Đánh giá tác động về kiến trúc đô thị và cảnh quan	3	3	1	1	
2	Định hướng phát triển của thành phố Bảo Lộc sau khi mở rộng					
a	Định hướng phát triển về kinh tế	3	3	2	2	
b	Định hướng phát triển về văn hóa xã hội	3	3	2	2	
c	Định hướng phát triển về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	3	3	2	2	
d	Định hướng phát triển về kiến trúc đô thị và cảnh quan	3	3	2	2	
3	Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện					
a	Phát triển kinh tế	2	2	1	1	
b	Quy hoạch xây dựng, phát triển không gian và hạ tầng đô thị	2	2	1	1	

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)				Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn	
c	Phát triển văn hóa - xã hội	2	2	1	1	
d	Tài nguyên - môi trường	2	2	1	1	
đ	Quốc phòng, an ninh	2	2	1	1	
e	Nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị	2	2	1	1	
g	Cải cách hành chính	2	2	1	1	
h	Ngân sách, vốn đầu tư	2	2	1	1	
i	Phương án bố trí cán bộ, công chức, HEND	2	2	1	1	
B	NỘI DUNG SẮP XẾP, THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẢO LỘC	110	97	61	61	
B.1	Thực địa điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, thông tin của các đơn vị hành chính liên quan	26	26	26	26	
B.2	Thực hiện lập đề án sắp xếp, thành lập phường	84	71	35	35	
I	Đánh giá hiện trạng, tình hình phát triển kinh tế xã hội, cơ sở hạ tầng và các nội dung liên quan theo quy định					
1	Tổng hợp các căn cứ pháp lý và phân tích sự cần thiết của việc sắp xếp và thành lập phường	5	2	2	2	
2	Lịch sử hình thành, vị trí địa lý của các ĐVHC cấp xã liên quan	3	2	1	1	
3	Diện tích tự nhiên, cơ cấu sử dụng đất của các ĐVHC cấp xã	2	2	1	1	
4	Tổng hợp, đánh giá về quy mô dân số - cơ cấu lao động, thành phần dân cư	2	2	1	1	
5	Tổng hợp, đánh giá về hiện trạng thu chi ngân sách của các ĐVHC cấp xã liên quan	2	2	1	1	
6	Tổng hợp, đánh giá về tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất của các ĐVHC cấp xã liên quan	2	2	1	1	

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)				Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm		
7	Tổng hợp, đánh giá về cơ cấu phát triển kinh tế, tốc độ phát triển kinh tế của các ĐVHC cấp xã liên quan	2	2	1	1	
8	Tình hình phát triển văn hóa, xã hội của các ĐVHC cấp xã liên quan	2	2	2	2	
9	Tổng hợp đánh giá trình độ phát triển hạ tầng xã hội	2	2	1	1	
10	Tổng hợp đánh giá trình độ phát triển hạ tầng kỹ thuật	2	2	1	1	
11	Tình hình an ninh, quốc phòng	2	2	1	1	
12	Tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị	3	2	1	1	
13	Đánh giá mức độ đạt được của các ĐVHC theo quy định	3	2	1	1	
II	Đánh giá tác động và định hướng phát triển đơn vị hành chính					
1	Đánh giá tác động của các đơn vị ĐVHC sau khi sắp xếp và thành lập phường					
a	Đánh giá tác động về kinh tế - xã hội	3	2	1	1	
b	Đánh giá tác động về môi trường	3	2	1	1	
c	Đánh giá tác động về đời sống nhân dân	3	2	1	1	
d	Đánh giá tác động về quốc phòng - an ninh	3	2	1	1	
đ	Đánh giá tác động về quản lý hành chính	3	2	1	1	
e	Đánh giá tác động về nguồn vốn đầu tư công	3	2	1	1	
g	Đánh giá tác động về kiến trúc đô thị và cảnh quan	3	2	1	1	
2	Định hướng phát triển của các ĐVHC sau khi sắp xếp và thành lập phường					
a	Định hướng phát triển về kinh tế	3	3	1	1	
b	Định hướng phát triển về văn hóa xã hội	3	3	1	1	
c	Định hướng phát triển về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	3	3	1	1	

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (ngày)			
		Chuyên gia tư vấn có trên 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 10 - 15 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn có 5 - 10 năm kinh nghiệm	Chuyên gia tư vấn dưới 5 năm kinh nghiệm
d	Định hướng phát triển về kiến trúc đô thị và cảnh quan	3	3	1	1
3	Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện				
a	Phát triển kinh tế	2	2	1	1
b	Quy hoạch xây dựng, phát triển không gian và hạ tầng đô thị	2	2	1	1
c	Phát triển văn hóa - xã hội	2	2	1	1
d	Tài nguyên - môi trường	2	2	1	1
đ	Quốc phòng, an ninh	2	2	1	1
e	Nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị	2	2	1	1
g	Cải cách hành chính	2	2	1	1
h	Ngân sách, vốn đầu tư	2	2	1	1
i	Phương án bố trí cán bộ, công chức, HĐND	3	3	1	1
C	HOÀN THIỆN HỒ SƠ VÀ TRÌNH CÁC CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT	34	28	3	3
1	Hoàn thiện Đề án sau khi có các góp ý của các phòng, ban ở cấp huyện	5	3	2	2
2	Hoàn thiện Đề án sau khi có các góp ý của các Sở, ngành của UBND tỉnh	5	5	1	1
3	Tổng hợp và hoàn thiện Hồ sơ đề án sau khi thông qua HĐND các cấp	5	5		
4	Hoàn thiện Hồ sơ theo ý kiến của các thành viên tại buổi khảo sát tại địa phương	5	5		
5	Tiếp thu, giải trình và hoàn thiện Hồ sơ theo ý kiến của các thành viên tại buổi thẩm định liên Bộ (Bộ Nội vụ)	7	5		
6	Tiếp thu, giải trình và hoàn thiện Hồ sơ theo ý kiến của các thành viên Ủy ban Pháp luật của Quốc hội	7	5		

**BẢNG CHI PHÍ THỰC HIỆN KHÁC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN
 ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỂ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ BẢO LỘC VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẢO LỘC**

Bảng 3.3

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	khối lượng	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí văn phòng phẩm gồm các loại, giấy A4, A3... Phố tô tài liệu nghiên cứu	Trọn gói	Chuyên gia	1.000.000 đồng/người	37	37.000.000	Tạm tính 1.000.000đ/người.
2	Chi phí đi lại trong quá trình lập đề án						
a	Khảo sát, thu thập số liệu tại các xã, phường có liên quan đến việc sáp nhập và thành lập phường (thực hiện trong 01 tháng, khoán trọn gói 06 xe 7 chỗ)	Trọn gói	2 xe	18.000.000 đồng/tháng	1 tháng	36.000.000	
b	Chi phí thuê xe đi các cuộc họp báo cáo tiến độ hàng tháng	6 lần	1 xe	2.000.000 đồng/ngày		12.000.000	
c	Chi phí thuê xe đi các cuộc họp HĐND các xã, phường có liên quan (thuê xe 7 chỗ khoán trọn gói theo ngày)	1 lần	1 xe	2.000.000 đồng/ngày	7 cấp xã	14.000.000	Bao gồm: 01 cuộc họp HĐND x 07 xã, thị trấn = 07 cuộc họp
d	Chi phí thuê xe đi các cuộc họp báo cáo cấp huyện (thành phố Bảo Lộc; huyện Bảo Lâm) (thuê xe 7 chỗ khoán trọn gói theo ngày)	4 lần	1 xe	2.000.000 đồng/ngày	2 cấp huyện	16.000.000	Bao gồm: 01 cuộc xin ý kiến các Phòng ban và các xã, thị trấn + 01 cuộc họp báo cáo UBND + 01 cuộc báo cáo BTV + 01 cuộc họp HĐND = 04 cuộc họp
e	Chi phí thuê xe đi các cuộc họp ở tỉnh (thuê xe 7 chỗ khoán trọn gói theo ngày)	lần	1 xe	2.000.000 đồng/ngày	5 lần	10.000.000	Bao gồm: 01 cuộc xin ý kiến các Sở ngành tại tỉnh + 01 cuộc họp thăm định của Sở Nội vụ + 01 cuộc họp báo cáo UBND + 01 cuộc báo cáo BTV + 01 cuộc họp HĐND = 05 cuộc họp
g	Chi phí thuê xe đi họp khảo sát tại địa phương của Bộ Nội vụ (thuê xe 7 chỗ khoán trọn gói theo ngày)	1 lần	1 xe	2.000.000 đồng/ngày		2.000.000	
h	Chi phí thuê xe đi họp thăm định tại Bộ Nội vụ (thuê xe 7 chỗ khoán trọn gói theo ngày)	1 lần	1 xe	2.000.000 đồng/ngày		2.000.000	

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	khối lượng	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
i	Chi phí thuê xe đi họp thẩm định Ủy ban Pháp luật của Quốc hội (thuế xe 7 chỗ khoán trọn gói theo ngày)	1 lần	1 xe	2.000.000 đồng/ngày		2.000.000	
3	In ấn và photo hồ sơ báo cáo các cấp và lưu trữ theo quy định						
a	Hồ sơ họp các xã, phường						
	- Hồ sơ họp HĐND 02 xã thuộc thành phố Bảo Lộc (dự kiến 30 đại biểu và khách mời mỗi xã) (bản đồ hiện trạng và phương án: tỉnh, cấp huyện và cấp xã)	1 lần	30 bộ	210.000 đồng/bộ	2 cấp xã	12.600.000	Hồ sơ gồm 300 trang A4 (gồm thuyết minh và phụ lục) x 400 đồng/trang + 14 bản đồ A3 in màu x 5.000đ/bản + 20.000đ đóng quyển = 210.000 đ/bộ
	- Hồ sơ họp HĐND 05 xã thuộc huyện Bảo Lâm (dự kiến 30 đại biểu và khách mời mỗi xã) (bản đồ hiện trạng và phương án: tỉnh, cấp huyện và cấp xã)	1 lần	30 bộ	230.000 đồng/bộ	5 cấp xã	34.500.000	Hồ sơ gồm 300 trang A4 (gồm thuyết minh và phụ lục) x 400 đồng/trang + 18 bản đồ A3 in màu x 5.000đ/bản + 20.000đ đóng quyển = 230.000 đ/bộ
b	Hồ sơ trình cấp huyện						
	- Hồ sơ xin ý kiến các Phòng ban và các xã thuộc thành phố Bảo Lộc (14 phòng ban + 02 xã)	1 lần	25 bộ	410.000 đồng/bộ		10.250.000	
	- Hồ sơ xin ý kiến các Phòng ban và các xã thuộc huyện Bảo Lâm (14 phòng ban + 05 cấp xã)	1 lần	28 bộ	410.000 đồng/bộ		11.480.000	Hồ sơ gồm 450 trang A4 (gồm thuyết minh và phụ lục) x 400 đồng/trang + 42 bản đồ A3 in màu x 5.000đ/bản + 20.000đ đóng quyển = 410.000 đ/bộ
	- Hồ sơ báo cáo UBND cấp huyện	1 lần	25 bộ	410.000 đồng/bộ	2 cấp huyện	20.500.000	
	- Hồ sơ báo cáo Ban Thường vụ cấp huyện	1 lần	25 bộ	410.000 đồng/bộ	2 cấp huyện	20.500.000	
	- Hồ sơ họp HĐND thành phố Bảo Lộc và huyện Bảo Lâm (dự kiến 50 đại biểu và khách mời)	1 lần	50 bộ	410.000 đồng/bộ	2 cấp huyện	41.000.000	
c	Hồ sơ trình cấp tỉnh						
	- Hồ sơ họp báo cáo tiến độ (bản đồ gồm hiện trạng và phương án: tỉnh, thành phố Bảo Lộc, huyện Bảo Lâm và các xã, phường, thị trấn có liên quan)	6 lần	20 bộ	390.000 đồng/bộ		46.800.000	Hồ sơ gồm 400 trang A4 (gồm thuyết minh và phụ lục) x 400 đồng/trang + 42 bản đồ A3 in màu x 5.000đ/bản + 20.000đ đóng quyển = 390.000 đ/bộ

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	khối lượng	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Ghi chú	
đ	- Hồ sơ xin ý kiến các Sở, ngành tại tỉnh (20 Sở, ngành)	1 lần	20 bộ	480.000 đồng/bộ		9.600.000	Hồ sơ gồm 600 trang A4 (gồm thuyết minh và phụ lục) x 400 đồng/trang + 44 bản đồ A3 in màu x 5.000đ/bản + 20.000đ đóng quyển = 480.000 đ/bộ	
	- Hồ sơ họp thẩm định do Sở Nội vụ chủ trì (dự kiến 20 đại biểu)	1 lần	20 bộ	480.000 đồng/bộ		9.600.000		
	- Hồ sơ báo cáo UBND tỉnh (dự kiến 25 đại biểu)	1 lần	25 bộ	480.000 đồng/bộ		12.000.000		
	- Hồ sơ báo cáo Ban Thường vụ tỉnh (dự kiến 20 đại biểu)	1 lần	20 bộ	480.000 đồng/bộ		9.600.000		
	- Hồ sơ họp HĐND tỉnh (dự kiến 100 đại biểu và khách mời)	1 lần	100 bộ	480.000 đồng/bộ		48.000.000		
	Hồ sơ trình cấp Trung ương							
	- Hồ sơ họp khảo sát tại địa phương của Bộ Nội vụ (dự kiến 50 đại biểu)	1 lần	50 bộ	720.000 đồng/bộ		36.000.000		Hồ sơ gồm 300 trang A4 thuyết minh in màu x 1.200 đồng/trang + 300 trang phụ lục in đen trắng x 400 đồng/trang + 44 bản đồ A3 in màu x 5.000đ/bản + 20.000đ đóng quyển = 720.000 đ/bộ
	- Hồ sơ họp thẩm định tại Bộ Nội vụ (dự kiến 50 đại biểu)	1 lần	50 bộ	720.000 đồng/bộ		36.000.000		
	- Hồ sơ trình Chính phủ	1 lần	100 bộ	720.000 đồng/bộ		72.000.000		
	- Hồ sơ họp thẩm định của Ủy ban Pháp luật	1 lần	80 bộ	720.000 đồng/bộ		57.600.000		
- Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội	1 lần	10 bộ	720.000 đồng/bộ		7.200.000			
đ	Hồ sơ hoàn thiện in lưu trữ	1 lần	20 bộ	750.000 đồng/bộ		15.000.000	Hồ sơ gồm 300 trang A4 thuyết minh in màu x 1.200 đồng/trang + 300 trang phụ lục in đen trắng x 400 đồng/trang + 44 bản đồ A3 in màu x 5.000đ/bản + 50.000đ bìa cứng, đóng quyển = 750.000 đ/bộ	
	TỔNG CỘNG					641.230.000		

**CHI PHÍ LÀM PHIM TÀI LIỆU
ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỂ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ BẢO LỘC VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC
THÀNH PHỐ BẢO LỘC**

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Chi phí làm kịch bản	trọn gói	1	30.000.000	30.000.000
2	Đạo diễn và dựng hình	trọn gói	1	50.000.000	50.000.000
3	Chi phí quay phim, dựng phim, đồ họa	trọn gói	1	70.000.000	70.000.000
4	Đọc lời bình	trọn gói	1	7.000.000	7.000.000
5	Tư liệu hình ảnh	trọn gói	1	30.000.000	30.000.000
6	Vật tư băng ghi hình	trọn gói	1	4.000.000	4.000.000
7	In đĩa DVD	trọn gói	1	1.000.000	1.000.000
8	Chi phí phương tiện đi lại khoán trọn gói xe 7 chỗ và chi phí khác	trọn gói	1	20.000.000	20.000.000
9	Thuê VAT (8%)	(1+2+...+7+8)*8%			16.960.000
Tổng cộng				(1+2+...+9)	228.960.000

CHI PHÍ HỘI NGHỊ, HỘI THẢO

SÁP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2023-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
NHẬP HUYỆN LẠC DƯƠNG VÀO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC ĐỂ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ BẢO LỘC VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẢO LỘC

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Đơn vị HC	Thành tiền (đồng)
1	Hợp xin ý kiến Sở ngành tại tỉnh					
1.1	Chi phí nước uống	người	20	20.000 đồng/người		400.000
1.2	Chi phí in ấn tài liệu	bộ	20	50.000 đồng/người		1.000.000
2	Hợp thám định tại Sở Nội vụ					
2.1	Chi phí nước uống	người	20	20.000 đồng/người		400.000
2.2	Chi phí in ấn tài liệu	bộ	20	50.000 đồng/người		1.000.000
3	Hợp báo cáo UBND tỉnh					
3.1	Chi phí nước uống	người	25	20.000 đồng/người		500.000
3.2	Chi phí in ấn tài liệu	bộ	25	50.000 đồng/người		1.250.000
4	Hợp báo cáo Ban Thường vụ tỉnh					
4.1	Chi phí nước uống	người	20	20.000 đồng/người		400.000
4.2	Chi phí in ấn tài liệu	bộ	20	50.000 đồng/người		1.000.000
5	Hợp Hội đồng nhân dân tỉnh					
5.1	Chi phí nước uống	người	100	20.000 đồng/người		2.000.000
5.2	Chi phí in ấn tài liệu	bộ	100	480.000 đồng/bộ		48.000.000
6	Chi phí đoàn khảo sát làm việc với địa phương					
6.1	Chi phí nước uống	người	50	20.000 đồng/người		1.000.000
6.2	Chi phí in ấn tài liệu	bộ	50	480.000 đồng/bộ		24.000.000
6.3	Trang trí hội trường	lần	1	5.000.000 đồng/lần		5.000.000
7	Chi phí lưu trú, làm việc của cán bộ tỉnh tại Hà Nội					
7.1	Nộp hồ sơ đề án và làm việc với lãnh đạo Bộ					
a	Vé máy bay khứ hồi (Đà Lạt - Hà Nội)	1 lượt	2 người	4.140.000 đồng/người		8.280.000
b	Thuế phòng nghỉ	2 ngày	2 người	450.000 đồng/ngày/người		1.800.000
c	Phụ cấp lưu trú	2 ngày	2 người	200.000 đ/ngày		800.000
7.2	Nộp lại hồ sơ sau khi chỉnh sửa các nội dung theo ý kiến đoàn khảo sát					
a	Vé máy bay khứ hồi (Đà Lạt - Hà Nội)	1 lượt	2 người	4.140.000 đồng/người		8.280.000
b	Thuế phòng nghỉ	2 ngày	2 người	450.000 đồng/ngày		1.800.000

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Đơn vị HC	Thành tiền (đồng)
c	Phụ cấp lưu trú	2 ngày	2 người	200.000 đồng/ngày		800.000
7.3	Họp thẩm định liên bộ (Bộ Nội vụ chủ trì)					
a	Vé máy bay khứ hồi (Đà Lạt - Hà Nội)	1 lượt	20 người	4.140.000 đồng/người		82.800.000
b	Thuê phòng nghỉ	3 ngày	20 người	450.000 đồng/ngày		27.000.000
c	Phụ cấp lưu trú	3 ngày	20 người	200.000 đồng/ngày		12.000.000
7.4	Nộp lại hồ sơ sau khi chỉnh sửa các nội dung theo ý kiến thẩm định tại Bộ Nội vụ					
a	Vé máy bay khứ hồi (Đà Lạt - Hà Nội)	1 lượt	2 người	4.140.000 đồng/người		8.280.000
b	Thuê phòng nghỉ	2 ngày	2 người	450.000 đồng/ngày		1.800.000
c	Phụ cấp lưu trú	2 ngày	2 người	200.000 đồng/ngày		800.000
7.5	Tham gia họp thẩm định của Ủy ban Pháp luật của Quốc hội					
a	Vé máy bay khứ hồi (Đà Lạt - Hà Nội)	1 lượt	5 người	4.140.000 đồng/người		20.700.000
b	Thuê phòng nghỉ	3 ngày	5 người	450.000 đồng/ngày		6.750.000
c	Phụ cấp lưu trú	3 ngày	5 người	200.000 đồng/ngày		3.000.000
7.6	Tham gia họp thông qua của Ủy ban Thường vụ Quốc hội					
a	Vé máy bay khứ hồi (Đà Lạt - Hà Nội)	1 lượt	5 người	4.140.000 đồng/người		20.700.000
b	Thuê phòng nghỉ	3 ngày	5 người	450.000 đồng/ngày		6.750.000
c	Phụ cấp lưu trú	3 ngày	5 người	200.000 đồng/ngày		3.000.000
Tổng cộng						301.290.000

TỔNG HỢP CÁC CHI PHÍ KHÁC XÂY DỰNG ĐỀ ÁN
SÁP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2023-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
NHẬP HUYỆN LẠC DƯƠNG VÀO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỂ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ BẢO LỘC VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC
THÀNH PHỐ BẢO LỘC

I. CHI PHÍ LẬP ĐỀ CƯƠNG DỰ TOÁN (Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Đơn vị							
1	Định mức chi phí lập Đề cương Dự toán								
a	Chi phí xây dựng đề án	(Tỷ đồng)	5	10	15	20	25	30	35
b	Định mức chi phí lập Đề cương Dự toán	(%)	1,0	1	0,8	0,7	0,04	0,28	0,23
2	Chi phí xây dựng đề án	(tỷ đồng)	12,64						
3	Đối chiếu với Bảng định mức chi phí								
a	Quy mô định mức ngưỡng trên	(tỷ đồng)	15						
b	Định mức chi phí ngưỡng trên	(%)	0,80						
c	Quy mô định mức ngưỡng dưới	(tỷ đồng)	10						
d	Định mức chi phí ngưỡng dưới	(%)	1,00						
4	Định mức chi phí nội suy	(%)	0,89						
5	Chi phí lập Đề cương Dự toán	(đồng)	113.071.000						
II	CHI PHÍ LẬP HSMT; CHI PHÍ ĐÁNH GIÁ HSMT (Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ)								
1	Chi phí lập HSMT (Điểm c, Khoản 4, Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ)								
STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán						
1.1	Giá gói thầu	(tỷ đồng)	12,64						
1.2	Định mức chi phí	(%)	0,20 %						
1.3	Chi phí lập HSMT	(đồng)	27.818.000						
2	Chi phí đánh giá HSMT (Điểm b, Khoản 5, Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ)								
STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán						
2.1	Giá gói thầu	(tỷ đồng)	12,64						
2.2	Định mức chi phí	(%)	0,20 %						
2.3	Chi phí đánh giá HSMT	(đồng)	27.818.000						
III	CHI PHÍ THAM ĐỊNH HSMT; CHI PHÍ THAM ĐỊNH KQLCNT (Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ)								
1	Chi phí thẩm định HSMT (Điểm d, Khoản 4, Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ)								
STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán						
1.1	Giá gói thầu	(tỷ đồng)	12,64						
1.2	Định mức chi phí	(%)	0,10 %						
1.3	Chi phí tham định HSMT	(đồng)	12.645.000						
2	Chi phí thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu (Khoản 6, Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ)								
STT	Nội dung	Đơn vị	Dự toán						

2.1	Giá gói thầu	(tỷ đồng)	12,64
2.2	Định mức chi phí	(%)	0,10 %
2.3	Chi phí tham định kết quả LCNT	(đồng)	12.645.000

**CHI PHÍ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG BẢN ĐỒ PHỤC VỤ
SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ GIAI ĐOẠN 2023-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG
NHẬP HUYỆN LẠC DƯƠNG VÀO THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT VÀ THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT**

ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỂ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ BẢO LỘC VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẢO LỘC

TT	Công việc	Mức KK	Định biên	ĐM Công	Công ngày	Thành tiền	Ghi chú
	Thành lập bản đồ chuyên đề						
1	Biên tập khoa học					10.136.053	
1.1	Xác định tên trang, chú đề trang, tỷ lệ, kích thước, bố cục nội dung	1	KS6	9	750.819	6.757.369	
1.2	Viết đề cương biên tập	1	KS6	4,5	750.819	3.378.684	
2	Biên tập kỹ thuật					25.002.264	
2.1	Nghiên cứu đề cương biên tập khoa học, chọn yếu tố nội dung	1	KS6	3,6	750.819	2.702.948	
2.2	Thu thập, đánh giá tư liệu	1	KS6	7,2	750.819	5.405.895	
2.3	Viết kế hoạch biên tập chi tiết	1	KS6	9,9	750.819	7.433.106	
2.4	Thiết kế thư viện ký hiệu	1	KS6	6,3	750.819	4.730.158	
2.5	Lập mẫu tác giả, mẫu màu, ký hiệu	1	KS6	6,3	750.819	4.730.158	
3	Xây dựng bản tác giả ở dạng số					64.195.003	
3.1	Biên vẽ yếu tố chuyên môn	1	KS6	28,35	750.819	21.285.712	
3.2	Cài đặt chương trình, copy tệp chuẩn, thiết lập thư mục lưu trữ Xây dựng, cơ sở toán học	1	KS6	3,6	750.819	2.702.948	
3.3	Quét, số hóa nội dung chuyên môn	1	KS6	18	750.819	13.514.738	
3.4	Biên tập nội dung bản đồ số	1	KS6	18,9	750.819	14.190.474	
3.5	In phụ, kiểm tra bản đồ	1	KS6	16,65	750.819	12.501.132	
	Cộng			132,30		99.333.321	

Bảng 193, 194 Thông tư số 20/2012/TT-BTNMT, ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Chi phí/mảnh (kích thước mảnh là 54cm x 78 cm)

TT	Bản đồ	Hệ số	Thành tiền	Ghi chú
1	Bản đồ cấp tỉnh (kích thước 27cm x 38cm)	0.30	29.799.996	

2	Bản đồ cấp huyện (kích thước 27cm x 38cm)	0,20	19.866.664
3	Bản đồ cấp xã (kích thước 27cm x 38cm)	0,15	14.899.998

Thống kê đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện sắp xếp

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên	Quy mô dân số	Ghi chú
I	Huyện Lạc Dương	1313,94	35.635	Nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt
1	Thị trấn Lạc Dương	69,36	14.905	
2	Xã Đạ Chais	340,61	2.520	
3	Xã Đạ Nhim	239,33	5.547	
4	Xã Đạ Sar	248,07	6.577	
5	Xã Đưng K'Nớ	196,19	2.659	
6	Xã Lát	220,38	3.427	
II	Huyện Đạ Huoai	495,04	44.087	Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của 03 huyện: Huyện Đạ Huoai, huyện Đạ Tẻh và huyện Cát Tiên thành 01 huyện với 27 cấp xã (05 thị trấn, 22 xã, dự kiến sắp xếp 08 xã)
1	Thị trấn Ma Đa Guôi	25,11	11.867	
2	Thị trấn Đạ M'ri	125,36	7.208	
3	Xã Đoàn Kết	38,53	2.156	
4	Xã Hà Lâm	43,38	4.203	
5	Xã Đạ Oai	23,27	4.248	
6	Xã Đạ Tồn	45,12	1.660	
7	Xã Đạ Ploa	92,98	4.344	
8	Xã Ma Đa Guôi	20,46	4.861	
9	Xã Phước Lộc	80,83	3.540	
III	Huyện Đạ Tẻh	526,74	57.194	
1	Thị trấn Đạ Tẻh	24,98	19.495	
2	Xã Triệu Hải	32,15	3.106	
3	Xã An Nhơn	68,88	4.500	
4	Xã Đạ Kho	39,60	5.606	
5	Xã Đạ Lây	51,99	6.389	
6	Xã Đạ Pal	59,96	2.675	
7	Xã Mỹ Đức	108,49	7.499	
8	Xã Quảng Trị	54,36	3.274	
9	Xã Quốc Oai	86,33	4.650	
IV	Huyện Cát Tiên	426,70	44.783	
1	Thị trấn Cát Tiên	20,41	12.163	
2	Thị trấn Phước Cát	17,07	8.427	
3	Xã Đức Phổ	11,56	3.563	
4	Xã Quảng Ngãi	21,56	3.650	
5	Xã Nam Ninh	36,16	3.654	
6	Xã Đồng Nai Thượng	89,39	1.955	
7	Xã Phước Cát 2	148,63	2.872	
8	Xã Gia Viễn	28,47	5.265	
9	Xã Tiên Hoàng	53,45	3.234	
V	Huyện Bảo Lâm	1462,72	137.340	Điều chỉnh 05 xã của huyện

1	Xã Lộc An	48,44	20.755	Bảo Lâm (xã Lộc An, xã Lộc Tân, xã Lộc Thành, xã Lộc Nam và xã Tân Lạc) vào thành phố Bảo Lộc để mở rộng không gian đô thị
2	Xã Lộc Tân	136,93	8.029	
3	Xã Lộc Nam	70,10	14.820	
4	Xã Lộc Thành	82,03	17.752	
5	Xã Tân Lạc	27,04	4.371	
Tổng		4.225,14	319.039	

**Thống kê đơn vị hành chính cấp huyện liền kề có điều chỉnh
địa giới đơn vị hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp**

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên	Quy mô dân số	Ghi chú
I	Thành phố Đà Lạt	391,15	258.014	Nhập huyện Lạc Dương vào thành phố Đà Lạt
1	Phường 1	1,79	10.551	
2	Phường 2	1,25	22.316	
3	Phường 3	27,16	19.936	
4	Phường 4	29,55	27.515	
5	Phường 5	33,31	16.578	
6	Phường 6	1,69	23.382	
7	Phường 7	32,92	20.558	
8	Phường 8	17,65	23.139	
9	Phường 9	4,90	26.284	
10	Phường 10	13,70	16.036	
11	Phường 11	16,55	13.084	
12	Phường 12	12,48	11.988	
13	Xã Tà Nung	45,92	5.269	
14	Xã Trạm Hành	55,45	5.777	
15	Xã Xuân Thọ	62,66	8.116	
16	Xã Xuân Trường	34,17	7.485	
II	Thành phố Bảo Lộc	233,95	196.088	Điều chỉnh 05 xã của huyện Bảo Lâm (xã Lộc An, xã Lộc Tân, xã Lộc Thành, xã Lộc Nam và xã Tân Lạc) vào thành phố Bảo Lộc để mở rộng không gian đô thị
1	Phường 1	4,33	16.717	
2	Phường 2	6,69	28.653	
3	Phường B'Lao	5,30	14.541	
4	Phường Lộc Phát	25,64	23.519	
5	Phường Lộc Sơn	12,20	23.199	
6	Phường Lộc Tiên	13,09	17.938	
7	Xã Lộc Nga	16,22	12.382	
8	Xã Lộc Thanh	21,49	13.311	
9	Xã Lộc Châu	35,32	20.829	
10	Xã Đại Lào	60,57	14.032	
11	Xã ĐamB'ri	33,10	10.967	
Tổng		625,10	454.102	

Thông kê đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên	Quy mô dân số	Ghi chú
II	Huyện Bảo Lâm	1462,72	137.340	
1	Xã Lộc An	48,44	20.755	Nhập vào thành phố Bảo Lộc
2	Xã Lộc Tân	136,93	8.029	
3	Xã Lộc Nam	70,10	14.820	
4	Xã Lộc Thành	82,03	17.752	
5	Xã Tân Lạc	27,04	4.371	
	Tổng	364,54	65727,00	

**Thống kê số lượng thôn, tổ dân phố và số cử tri
của ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp**

STT	Tên đơn vị hành chính	Số thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Ghi chú
A	Thành phố Bảo Lộc	25	8.610	
I	Xã Lộc Châu	15	5.164	
1	Thôn 1		369	
2	Thôn 2		385	
3	Thôn 3		301	
4	Thôn 4		258	
5	Thôn Ánh Mai 1		385	
6	Thôn Ánh Mai 2		397	
7	Thôn Ánh Mai 3		352	
8	Thôn Tân An		357	
9	Thôn Tân Bình		224	
10	Thôn Tân Châu		329	
11	Thôn Tân Lập		422	
12	Thôn Tân Ninh		435	
13	Thôn Tân Thịnh		302	
14	Thôn Tân Vương		339	
15	Thôn Đa Nghịch		309	
II	Xã Lộc Nga	10	3.446	
1	Thôn Kim Thanh		266	
2	Thôn Thanh Xá		340	
3	Thôn Kim Điền		264	
4	Thôn Tân Hóa 1		393	
5	Thôn Tân Hóa 2		540	
6	Thôn Nga Sơn 1		164	
7	Thôn Nga Sơn 2		337	
8	Thôn Đại Nga 1		325	
9	Thôn Đại Nga 2		424	
10	Thôn Nausri		393	
B	Huyện Lạc Dương	34	7.684	
I	Thị trấn Lạc Dương	11	3.157	
1	Tổ dân phố Bon Đung I		292	
2	Tổ dân phố Bon Đung II		200	
3	Tổ dân phố Hợp Thành		286	
4	Tổ dân phố Đồng Tâm		156	
5	Tổ dân phố B' Nor A		164	
6	Tổ dân phố Lang Biang		315	
7	Tổ dân phố Đăng Gia		232	
8	Tổ dân phố Đăng Lèn		208	
9	Tổ dân phố Đăng Gia Dệt B		481	
10	Tổ dân phố B'Nor B		315	
11	Tổ dân phố Đan Kia		508	
II	Xã Lát	4	683	
1	Thôn Đa Nghịch		228	

STT	Tên đơn vị hành chính	Số thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Ghi chú
2	Thôn Đạ Nghị I		175	
3	Thôn Păng Tiêng		159	
4	Thôn Păng Tiêng I		121	
III	Xã Đưng K'Nớ	4	610	
1	Thôn K'Nớ 1		204	
2	Thôn K'Nớ 2		158	
3	Thôn Lán Tranh		209	
4	Thôn Đưng Trang		39	
IV	Xã Đạ Chais	4	565	
1	Thôn Đông Mang		56	
2	Thôn Tu Poh		93	
3	Thôn Long Lanh		282	
4	Thôn Đưng K' Si		134	
V	Xã Đạ Nhim	5	1.135	
1	Thôn Đa Bla		182	
2	Thôn Đa Ra Hoa		206	
3	Thôn Liêng Bông		262	
4	Thôn Đạ Cháy		253	
5	Thôn Đa Tro		232	
VI	Xã Đạ Sar	6	1.534	
1	Thôn 1		420	
2	Thôn 2		292	
3	Thôn 3		150	
4	Thôn 4		223	
5	Thôn 5		229	
6	Thôn 6		220	
C	Huyện Bảo Lâm	56	15.339	
I	Xã Lộc An	15	4.838	
1	Thôn 1		449	
2	Thôn 2		235	
3	Thôn 3		446	
4	Thôn 4		430	
5	Thôn 5		180	
6	Thôn 6		375	
7	Thôn 7		483	
8	Thôn 8		367	
9	Thôn 9		229	
10	Thôn 11		284	
11	Thôn An Hòa		211	
12	Thôn An Bình		280	
13	Thôn B'Dor		502	
14	Thôn B'Kọ		195	
15	Thôn Tứ Quý		172	
II	Xã Lộc Nam	10	3.468	
1	Thôn 1		364	
2	Thôn 2		327	

STT	Tên đơn vị hành chính	Số thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Ghi chú
3	Thôn 3		440	
4	Thôn 4		515	
5	Thôn 5		423	
6	Thôn 6		155	
7	Thôn 7		140	
8	Thôn 8		350	
9	Thôn 9		493	
10	Thôn 10		261	
III	Xã Lộc Tân	7	1.904	
1	Thôn 1		292	
2	Thôn 2		393	
3	Thôn 3		508	
4	Thôn 4		234	
5	Thôn 5		141	
6	Thôn 6		196	
7	Thôn 7		140	
IV	Xã Lộc Thành	17	4.099	
1	Thôn 1		131	
2	Thôn 2		114	
3	Thôn 3		165	
4	Thôn 4		128	
5	Thôn TN		146	
6	Thôn 5-7		260	
7	Thôn 6		244	
8	Thôn 8a		286	
9	Thôn 8b		208	
10	Thôn 9		247	
11	Thôn 10		219	
12	Thôn 10c		175	
13	Thôn 11		254	
14	Thôn 12		302	
15	Thôn 13		198	
16	Thôn 15		600	
17	Thôn 16		422	
V	Xã Tân Lạc	7	1.030	
1	Thôn 1		188	
2	Thôn 2		156	
3	Thôn 3		162	
4	Thôn 4		134	
5	Thôn 6		123	
6	Thôn 8		138	
7	Thôn 9		129	
D	Huyện Đạ Huoai	54	9.918	
I	Thị trấn Madaguôi	12	2.699	
1	Tổ dân phố 1		141	
2	Tổ dân phố 2		197	

STT	Tên đơn vị hành chính	Số thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Ghi chú
3	Tổ dân phố 3		235	
4	Tổ dân phố 4		206	
5	Tổ dân phố 5		274	
6	Tổ dân phố 6		264	
7	Tổ dân phố 7		260	
8	Tổ dân phố 8		264	
9	Tổ dân phố 9		189	
10	Tổ dân phố 10		204	
11	Tổ dân phố 11		255	
12	Tổ dân phố 12		210	
II	Thị trấn Đạ M'ri	11	1.588	
1	Tổ dân phố 1		80	
2	Tổ dân phố 2		144	
3	Tổ dân phố 3		191	
4	Tổ dân phố 4		179	
5	Tổ dân phố 5		246	
6	Tổ dân phố 6		185	
7	Tổ dân phố 7		71	
8	Tổ dân phố 8		135	
9	Tổ dân phố 9		89	
10	Tổ dân phố 10		117	
11	Tổ dân phố 11		151	
III	Xã Đoàn Kết	3	439	
1	Thôn 1		142	
2	Thôn 2		172	
3	Thôn 3		125	
IV	Xã Đạ P'loa	5	1.020	
1	Thôn 1		218	
2	Thôn 2		101	
3	Thôn 3		112	
4	Thôn 4		206	
5	Thôn 5		383	
V	Xã Hà Lâm	4	901	
1	Thôn 1		269	
2	Thôn 2		159	
3	Thôn 3		246	
4	Thôn 4		227	
VI	Xã Phước Lộc	4	729	
1	Thôn Lạc Hồng		236	
2	Thôn Phước Trung		131	
3	Thôn Phước Dũng		143	
4	Thôn Bình An		219	
VII	Xã Madaguôi	6	1.218	
1	Thôn 1		224	
2	Thôn 2		144	
3	Thôn 3		136	

STT	Tên đơn vị hành chính	Số thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Ghi chú
4	Thôn 4		283	
5	Thôn 5		176	
6	Thôn 6		255	
VIII	Xã Đạ Oai	6	968	
1	Thôn 1		185	
2	Thôn 2		159	
3	Thôn 3		220	
4	Thôn 4		151	
5	Thôn 5		88	
6	Thôn 6		165	
IX	Xã Đạ Tồn	3	356	
1	Thôn 1		228	
2	Thôn 2		66	
3	Thôn 3		62	
E	Huyện Đạ Tẻh	77	13.143	
I	Xã Đạ Lây	9	1.541	
1	Thôn Lộc Hoà		162	
2	Thôn Thuận Lộc		125	
3	Thôn Hương Thuận		200	
4	Thôn Vĩnh Phước		201	
5	Thôn Phú Bình		238	
6	Thôn Hương Thanh		163	
7	Thôn Sơn Thủy		175	
8	Thôn Hương Vân		119	
9	Thôn Phú Thành		158	
II	Xã An Nhơn	6	971	
1	Thôn 1		192	
2	Thôn 2		173	
3	Thôn 3		196	
4	Thôn 4		168	
5	Thôn 5		159	
6	Thôn Tổ Lan		83	
III	Thị trấn Đạ Tẻh	22	4.469	
1	Tổ dân phố 1A		176	
2	Tổ dân phố 1B		182	
3	Tổ dân phố 1C		236	
4	Tổ dân phố 2A		168	
5	Tổ dân phố 2B		156	
6	Tổ dân phố 2C		161	
7	Tổ dân phố 2D		171	
8	Tổ dân phố 3A		157	
9	Tổ dân phố 3B		197	
10	Tổ dân phố 3C		185	
11	Tổ dân phố 4A		184	
12	Tổ dân phố 4B		330	
13	Tổ dân phố 4D		167	

STT	Tên đơn vị hành chính	Số thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Ghi chú
14	Tổ dân phố 5A		153	
15	Tổ dân phố 5B		184	
16	Tổ dân phố 5C		207	
17	Tổ dân phố 6A		351	
18	Tổ dân phố 6B		237	
19	Tổ dân phố 7		158	
20	Tổ dân phố 8A		286	
21	Tổ dân phố 9		196	
22	Tổ dân phố 10		227	
IV	Xã Đạ Kho	9	1.288	
1	Thôn 1		195	
2	Thôn 2		133	
3	Thôn 3		173	
4	Thôn 4		230	
5	Thôn 5		106	
6	Thôn 6		84	
7	Thôn 7		149	
8	Thôn 8		140	
9	Thôn 9		78	
V	Xã Triệu Hải	5	713	
1	Thôn 1		181	
2	Thôn 2		123	
3	Thôn 3		177	
4	Thôn 4		106	
5	Thôn 5		126	
VI	Xã Đạ Pal	5	762	
1	Thôn Xuân Thành		174	
2	Thôn Xuân Châu		125	
3	Thôn Bình Hòa		119	
4	Thôn Xuân Thượng		156	
5	Thôn Tôn K'Long		188	
VII	Xã Quảng Trị	4	721	
1	Thôn 1		151	
2	Thôn 2		138	
3	Thôn 3		212	
4	Thôn 4		220	
VIII	Xã Mỹ Đức	11	1.610	
1	Thôn Phú Hòa		167	
2	Thôn Yên Hòa		186	
3	Thôn Hòa Bình		117	
4	Thôn 1		145	
5	Thôn 2		186	
6	Thôn 3		154	
7	Thôn 4		125	
8	Thôn 5		120	
9	Thôn 6		126	

STT	Tên đơn vị hành chính	Số thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Ghi chú
10	Thôn 7		116	
11	Thôn 8		168	
IX	Xã Quốc Oai	6	1.068	
1	Thôn Hà Lâm		107	
2	Thôn Hà Oai		107	
3	Thôn Hà Mỹ		195	
4	Thôn Hà Tây		178	
5	Thôn Hà Phú		142	
6	Thôn Đạ Nhar		339	
F	Huyện Cát Tiên	59	9.816	
I	Thị trấn Cát Tiên	13	2.750	
1	Tổ dân phố 1		185	
2	Tổ dân phố 2		237	
3	Tổ dân phố 3		260	
4	Tổ dân phố 4		183	
5	Tổ dân phố 5		170	
6	Tổ dân phố 6		171	
7	Tổ dân phố 8		348	
8	Tổ dân phố 10		130	
9	Tổ dân phố 12		327	
10	Tổ dân phố 13		347	
11	Tổ dân phố 14		159	
12	Tổ dân phố 15		160	
13	Bản Buôn Go (Bản)		73	
II	Thị trấn Phước Cát	8	1.764	
1	Tổ dân phố 1		273	
2	Tổ dân phố 3		210	
3	Tổ dân phố 4		231	
4	Tổ dân phố 5		205	
5	Tổ dân phố 6		262	
6	Tổ dân phố 7		268	
7	Tổ dân phố 9		182	
8	Tổ dân phố 10		133	
III	Xã Gia Viễn	8	1.158	
1	Thôn Trung Hưng		284	
2	Thôn Tân Xuân		180	
3	Thôn Vân Minh		135	
4	Thôn Trần Phú		150	
5	Thôn Hòa Thịnh		108	
6	Thôn Liên Phương		108	
7	Thôn Tiến Thắng		169	
8	Thôn Brun (Bản)		24	
IV	Xã Đồng Nai Thượng	5	428	
1	Thôn Đạ Cọ		54	
2	Thôn Bù Sa		85	
3	Thôn Bi Nao		101	

STT	Tên đơn vị hành chính	Số thôn, tổ dân phố	Số hộ gia đình	Ghi chú
4	Thôn Bê Đê		102	
5	Thôn Bù Gia Rá		86	
V	Xã Đức Phổ	5	801	
1	Thôn 1		115	
2	Thôn 2		166	
3	Thôn 3		163	
4	Thôn 4		212	
5	Thôn 5		145	
VI	Xã Nam Ninh	6	843	
1	Thôn Ninh Trung		86	
2	Thôn Ninh Đại		200	
3	Thôn Ninh Hậu		105	
4	Thôn Ninh Hạ		186	
5	Thôn Mỹ Bắc		103	
6	Thôn Mỹ Nam		163	
VII	Xã Quảng Ngãi	4	753	
1	Thôn 1		185	
2	Thôn 2		224	
3	Thôn 3		175	
4	Thôn 4		169	
VIII	Xã Tiên Hoàng	5	704	
1	Thôn 2		159	
2	Thôn 3		155	
3	Thôn 4		186	
4	Thôn 5		157	
5	Thôn 6		47	
IX	Xã Phước Cát 2	5	615	
1	Thôn Phước Trung		113	
2	Thôn Sơn Hải		209	
3	Thôn Phước Thái		200	
4	Thôn 3		50	
5	Thôn 4		43	
	Tổng	305	64.510	

Thống kê hiện trạng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km²)	Quy mô dân số (người)	Ghi chú
I	Thành phố Đà Lạt	391,15	258.014	
1	Phường 1	1,79	10.551	
2	Phường 2	1,25	22.316	
3	Phường 3	27,16	19.936	
4	Phường 4	29,55	27.515	
5	Phường 5	33,31	16.578	
6	Phường 6	1,69	23.382	
7	Phường 7	32,92	20.558	
8	Phường 8	17,65	23.139	
9	Phường 9	4,90	26.284	
10	Phường 10	13,70	16.036	
11	Phường 11	16,55	13.084	
12	Phường 12	12,48	11.988	
13	Xã Xuân Thọ	62,66	8.116	
14	Xã Xuân Trường	34,17	7.485	
15	Xã Trạm Hành	55,45	5.777	
16	Xã Tà Nung	45,92	5.269	
II	Thành phố Bảo Lộc	233,95	196.088	
1	Phường 1	4,33	16.717	
2	Phường 2	6,69	28.653	
3	Phường B'Lao	5,30	14.541	
4	Phường Lộc Phát	25,64	23.519	
5	Phường Lộc Sơn	12,20	23.199	
6	Phường Lộc Tiến	13,09	17.938	
7	Xã Lộc Nga	16,22	12.382	
8	Xã Lộc Thanh	21,49	13.311	
9	Xã Lộc Châu	35,32	20.829	
10	Xã Đại Lào	60,57	14.032	
11	Xã ĐamB'ri	33,10	10.967	
III	Huyện Lạc Dương	1.313,94	35.635	
1	Thị trấn Lạc Dương	69,36	14.905	
2	Xã Lát	220,38	3.427	
3	Xã Đạ Sar	248,07	6.577	
4	Xã Đạ Nhim	239,33	5.547	
5	Xã Đạ Chais	340,61	2.520	
6	Xã Đưng KNớ	196,19	2.659	
IV	Huyện Đơn Dương	611,85	128.747	
1	Thị trấn D'ran	136,91	17.805	
2	Thị trấn Thạnh Mỹ	21,78	17.310	
3	Xã Lạc Xuân	103,98	15.459	
4	Xã Lạc Lâm	21,33	12.089	
5	Xã Đạ Ròn	32,26	11.085	

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Quy mô dân số (người)	Ghi chú
6	Xã Ka Đô	86,75	14.843	
7	Xã Quảng Lập	9,79	6.877	
8	Xã Pró	87,84	7.300	
9	Xã Ka Đon	37,44	9.855	
10	Xã Tu Tra	73,77	16.124	
V	Huyện Đức Trọng	903,13	220.697	
1	Thị trấn Liên Nghĩa	37,76	57.461	
2	Xã Hiệp An	61,48	12.140	
3	Xã Hiệp Thạnh	29,41	21.102	
4	Xã Liên Hiệp	36,30	16.327	
5	Xã N' Thôn Hạ	34,24	9.095	
6	Xã Bình Thạnh	16,37	8.787	
7	Xã Phú Hội	111,02	24.626	
8	Xã Tân Hội	23,45	12.653	
9	Xã Tân Thành	22,25	6.894	
10	Xã Ninh Gia	143,83	16.293	
11	Xã Tà Hine	38,91	4.525	
12	Xã Ninh Loan	33,18	5.746	
13	Xã Đà Loan	56,60	12.440	
14	Xã Tà Năng	88,31	6.975	
15	Xã Đa Quyn	170,02	5.633	
VI	Huyện Lâm Hà	930,27	167.805	
1	Thị trấn Đình Văn	34,86	25.072	
2	Thị trấn Nam Ban	20,36	11.474	
3	Xã Đa Đôn	65,07	15.122	
4	Xã Tân Văn	38,64	13.604	
5	Xã Phú Sơn	175,01	9.488	
6	Xã Phi Tô	77,28	5.844	
7	Xã Đông Thanh	34,13	5.538	
8	Xã Gia Lâm	20,14	6.824	
9	Xã Mê Linh	42,91	8.266	
10	Xã Nam Hà	23,06	4.895	
11	Xã Tân Thanh	124,46	13.604	
12	Xã Hoài Đức	39,26	9.016	
13	Xã Liên Hà	54,22	10.308	
14	Xã Tân Hà	28,59	13.196	
15	Xã Phúc Thọ	106,01	8.930	
16	Xã Đan Phượng	46,27	6.624	
VII	Huyện Đam Rông	872,55	61.338	
1	Xã Đa K'Nàng	62,81	9.274	
2	Xã Phi Liêng	109,74	7.261	
3	Xã Liêng Srônh	236,95	6.926	
4	Xã Rô Men	128,62	8.661	
5	Xã Đa Rsal	84,79	10.204	
6	Xã Đa Tông	141,58	9.931	

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Quy mô dân số (người)	Ghi chú
7	Xã Dạ M'ông	54,59	5.171	
8	Xã Dạ Long	53,47	3.910	
VIII	Huyện Di Linh	1.613,16	191.511	
1	Thị trấn Di Linh	25,02	32.268	
2	Xã Bảo Thuận	231,21	7.950	
3	Xã Gung Ré	115,02	7.163	
4	Xã Đinh Lạc	33,51	12.876	
5	Xã Tân Nghĩa	35,58	8.189	
6	Xã Đinh Trang Hòa	53,81	16.395	
7	Xã Đinh Trang Thượng	89,00	4.107	
8	Xã Tân Thượng	55,62	6.359	
9	Xã Tân Lâm	59,15	9.562	
10	Xã Gia Bắc	142,82	3.626	
11	Xã Sơn Điền	119,05	3.515	
12	Xã Gia Hiệp	47,50	13.364	
13	Xã Tam Bó	276,92	7.869	
14	Xã Hòa Bắc	115,45	10.266	
15	Xã Hòa Trung	19,78	3.739	
16	Xã Hòa Nam	43,90	9.366	
17	Xã Hòa Ninh	21,58	11.711	
18	Xã Liên Đàm	84,69	11.647	
19	Xã Tân Châu	43,55	11.539	
IX	H. Bảo Lâm	1.462,72	137.340	
1	Thị trấn Lộc Thắng	78,93	21.136	
2	Xã Lộc Quảng	27,76	4.984	
3	Xã Lộc Phú	127,22	3.719	
4	Xã Lộc Tân	136,93	8.029	
5	Xã Tân Lạc	27,04	4.371	
6	Xã Lộc Nam	70,10	14.820	
7	Xã Lộc Thành	82,03	17.752	
8	Xã Lộc Bảo	247,10	5.403	
9	Xã Lộc Ngãi	97,74	16.181	
10	Xã Lộc Đức	38,52	8.141	
11	Xã Lộc An	48,44	20.755	
12	Xã Lộc Bắc	264,78	5.613	
13	Xã Lộc Lâm	135,54	2.866	
14	Xã B'Lá	80,59	3.570	
X	Huyện Đạ Huoai	495,04	44.087	
1	Thị trấn Đạ M'ri	125,36	7.208	
2	Thị trấn Mađaguôi	25,11	11.867	
3	Xã Đoàn Kết	38,53	2.156	
4	Xã Đạ P'loa	92,98	4.344	
5	Xã Hà Lâm	43,38	4.203	
6	Xã Phước Lộc	80,83	3.540	
7	Xã Mađaguôi	20,46	4.861	

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (km²)	Quy mô dân số (người)	Ghi chú
8	Xã Đạ Oai	23,27	4.248	
9	Xã Đạ Tôn	45,12	1.660	
XI	Huyện Đạ Tẻh	526,74	57.194	
1	Thị trấn Đạ Tẻh	24,98	19.495	
2	Xã Đạ Lây	51,99	6.389	
3	Xã An Nhơn	68,88	4.500	
4	Xã Đạ Kho	39,60	5.606	
5	Xã Triệu Hải	32,15	3.106	
6	Xã Đạ Pal	59,96	2.675	
7	Xã Quảng Trị	54,36	3.274	
8	Xã Mỹ Đức	108,49	7.499	
9	Xã Quốc Oai	86,33	4.650	
XII	Huyện Cát Tiên	426,70	44.783	
1	Thị trấn Cát Tiên	20,41	12.163	
2	Thị trấn Phước Cát	17,07	8.427	
3	Xã Phước Cát 2	148,63	2.872	
4	Xã Đức Phổ	11,56	3.563	
5	Xã Quảng Ngãi	21,56	3.650	
6	Xã Nam Ninh	36,16	3.654	
7	Xã Tiên Hoàng	53,45	3.234	
8	Xã Gia Viễn	28,47	5.265	
9	Xã Đồng Nai Thượng	89,39	1.955	
TỔNG CỘNG		9.781,20	1.543.239	

LƯƠNG NGÀY XÂY DỰNG BẢN ĐỒ CHUYÊN ĐỀ

Lương tối thiểu vùng theo Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ

Số TT	Bậc lương	Hệ số	Lương cấp bậc	Lương phụ 11%	Lưu động 0,4	T/nhiệm 0,2/5	BHXH-YT KPCĐ-23,5%	Lương tháng	Lương ngày
I	Kỹ sư								
	KS1	2,34	7.605.000	836.550	1.950.000	130.000	1.787.175	12.308.725	473.413
	KS2	2,67	8.677.500	954.525	1.950.000	130.000	2.039.213	13.751.238	528.894
	KS3	3,00	9.750.000	1.072.500	1.950.000	130.000	2.291.250	15.193.750	584.375
	KS4	3,33	10.822.500	1.190.475	1.950.000	130.000	2.543.288	16.636.263	639.856
	KS5	3,66	11.895.000	1.308.450	1.950.000	130.000	2.795.325	18.078.775	695.338
	KS6	3,99	12.967.500	1.426.425	1.950.000	130.000	3.047.363	19.521.288	750.819
	KS7	4,32	14.040.000	1.544.400	1.950.000	130.000	3.299.400	20.963.800	806.300
	KS8	4,65	15.112.500	1.662.375	1.950.000	130.000	3.551.438	22.406.313	861.781
II	Kỹ thuật viên								
	KTV3	1,86	6.045.000	664.950	1.950.000	130.000	1.420.575	10.210.525	392.713
	KTV4	2,06	6.695.000	736.450	1.950.000	130.000	1.573.325	11.084.775	426.338
	KTV5	2,26	7.345.000	807.950	1.950.000	130.000	1.726.075	11.959.025	459.963
	KTV6	2,46	7.995.000	879.450	1.950.000	130.000	1.878.825	12.833.275	493.588
	KTV7	2,66	8.645.000	950.950	1.950.000	130.000	2.031.575	13.707.525	527.213
	KTV8	2,86	9.295.000	1.022.450	1.950.000	130.000	2.184.325	14.581.775	560.838
	KTV9	3,06	9.945.000	1.093.950	1.950.000	130.000	2.337.075	15.456.025	594.463
	KTV10	3,26	10.595.000	1.165.450	1.950.000	130.000	2.489.825	16.330.275	628.088
	KTV11	3,46	11.245.000	1.236.950	1.950.000	130.000	2.642.575	17.204.525	661.713
	KTV12	3,66	11.895.000	1.308.450	1.950.000	130.000	2.795.325	18.078.775	695.338